Cây táo tây [Bot] apple.
Cây tàu bay a species of Gynura pinnatifida, DC.
Cây tầm gửi [Bot] a kind of mistletoe that grows on the mulberry.
Cây tầm vông [Bot] Bambusa vulgaris, wendl.
Cây tần [Bot] artemisia or southern wood.
Cây thạch tùng [Bot] Lycopodium clavatum, L.
Cây thài lài lông [Bot] Conduplicate or Orthoploceus cotyledon.
Cây thài lài tía [Bot] Aneilema Keisak, Hassk.
Cây thài lài trắng [Bot] Commelina communis, L.
Cây thanh hao = cây chổi sể.
Cây thanh mai [Bot] Prunus Mume, S. et Z.
Cây thanh táo [Bot] Dicliptera japonica, Makino.
Cây thanh trà a species of Anacardiaceae.
Cây thảo quả [Bot] Amomum costatum, Roxb.
Cây thầu dầu [Bot] Ricinus communis, L.
Cây thẹn = cây trinh nữ.
Cây thị [Bot] Diospyros Kaki, L. F.
Cây thìa là [Bot] Foeniculum officinale, All.
Cây thiên môn đông [Bot] Asparagus lucidus, Lindl.
Cây thiên tuế [Bot] Cycas revoluta, Thunb.
Cây thông [Bot] pine.
Cây thông ba lá [Bot] a species of pine.
Cây thông đất a species of Lycopodium.
Cây thông hai lá [Bot] Dicotyledoneae pine.
Cây thông thiên a species of Thevetia nerifolia, Juss.
Cây thông tre = cây kim giao.
Cây thốt nốt a species of Trachycarpus, Wendl.
Cây thu hải đường [Bot] Begonia evansiana, Andr.
Cây thùa [Bot] Agave americana, L.
Cây thuốc bỏng a species of Brassica oleracea, L.
Cây thuốc dấu [Bot] Euphorbia pekinensis, Rupr.
Cây thuốc lá [Bot] tobacco.
Cây thuốc phiện [Bot] Papaver somniferum, L. var nigrum, DC.
Cây thủy tiên [Bot] Narcissus Tazetta, L. var. Chinese, Roem.
Cây thụy hương [Bot] Daphne odora, Thunb.
Cây thược dược [Bot] Paeonia albiflora, Pall.
Cây thường sơn [Bot] white Oriza Japonica, Thunb.
Cây tía tô [Bot] Perilla nankinensis, Dene.
Cây tiên lạc a species of Passiflora coerulea, L.
Cây tiếp xúc [Mach] connecting rod.
Cây tiết dê [Bot] Hydrangea scandens, Maxim.
Cây tóc tiên a species of Ophiopogon Ker.
Cây tóc tiên nước [Bot] Vallisneria spiralis, L.
Cây tỏi ta [Bot] garlic.
Cây tỏi tây a species of Allium Bakeri, Rgl.
Cây tô hấp a species of Cryptomeria japonica, Don.
Cây tổ diều a species of Asplenium Trichomanes, Huds.
Cây tra làm chiếu [Bot] Hibiscus tiliaceus, L. var. Hamabo, Maxim.
Cây trạch tả [Bot] Alisma Plantago, L. var. parviflorum, Torr.
Cây trám [Bot] olives.
Cây trám đen [Bot] black olives.
Cây trám trắng [Bot] white olives.
Cây tràm [Bot] laminated thin-film plant.
Cây trang [Bot] Prunus Armeniace, L.
Cây trạng nguyên [Bot] Euphorbia pulcherrima, Willd.

Cây trắc [Bot] Thuja orientalis, L.
Cây trắc bách diệp [Bot] a species of cypress.
Cây trầm [Bot] Aguilacia agollocha.
Cây trầu không [Bot] Hydrosme Rivieri, Engl.
Cây trẩu [Bot] Aleurites cordata, Muell Arg.
Cây trẹ [Bot] bamboo.
Cây trện = cây chổi sể.
Cây tri mẫu [Bot] Anemarrhena asphodeloides, Bge.
Cây trinh nữ [Bot] Mimosa pudica, L.
Cây trôm a species of Sterculia Balanghas, L.
Cây trúc a species of bamboo.
Cây trúc đào [Bot] Neruim odorum, Soland.
Cây trứng gà [Bot] Nepeta japonica, Maxim.
Cây tu hú = cây hoa giấy.
Cây tục đoạn [Bot] Sonchus asper, Vill.
Cây tùng [Bot] Cunninghamia Sinensis, R. Br.
Cây từ bi a species of Rubia, L.
Cây tử đàn [Bot] Pterocarpus santalinus, L. F.
Cây tử vi [Bot] Lagerstroemia indica, L.
Cây vả [Bot] Ficus wightiana, wall.
Cây vải [Bot] Nephelium Litchi Camb.
Cây vạn niên thanh [Bot] Rhodea japonica.
Cây vạn tuế [Bot] Cycas revoluta, Thunb.
Cây vang [Bot] Caesalpinia Sappan, L.
Cây vàng anh [Bot] Saraca indica, L.
Cây vàng tâm a species of Magnolia obovata, Thunb.
Cây vân anh tía [Bot] Astragalus sinicus, L.
Cây vẹt [Bot] Bruguiera Gymnorrhiza, Lamk.
Cây vên vên a species of Hypericum, L.
Cây vỏ dà a species of Corylus rostrata.
Cây või vòi [Bot] oscillatoria repens.
Cây vối [Bot] a species of Ficus wightiana, wall.
Cây vối rừng [Bot] Hainan Jambosa vulgaris, DC.
Cây vông đồng a species of Euphorbia, L.
Cây vông nem [Bot] Erythrina indica, Lam.
Cây vông vàng [Bot] Hibiscus Manihot, L.
Cây vừng [Bot] sesame.
Cây xa-pô-chê [Bot] Panax ginseng, C. A. Mey.
Cây xăng fuel pump.
Cây xấu hổ = cây trinh nữ.
Cây xoài [Bot] Mangifera indica, L.
Cây xoan [Bot] Melia japonica, Don.
Cây xuân [Bot] Cedrela chinensis, Juss.
Cây xuyên đâu = cây xoan.
Cây xương khô [Bot] Magnolia conspicua, Salisb.
Cây xương rồng [Bot] a species of bamboo.
Cây xương rồng bà a species of Opuntia.
Cây xương rồng ta [Bot] Opuntia ficus.
Cây xương rồng tàu [Bot] Damnacanthus indicus, Gaertn.
Cây xương sông a species of Artemisia vulgaris, L.
Cây ý dĩ [Bot] Coix lacryma, L.

Cấy

Cấy (1) [Agr] to transplant seedlings. **cầy cấy** to plow. (2) to graft. **cấy da** to graft (skin). (3) [Med] to culture. **cấy nấm** to culture bacteria.

Cấy chiêm (1) [Agr] spring sowing; spring plowing. (2) [Agr] winter sowing; winter plowing.
Cấy dây close planting (= **cấy mau**). **cấy dầy hợp lý** rational close planting.
Cấy gặt = **cấy hái.**
Cấy hái farming; sowing and reaping.
Cấy lúa [Agr] to transplant seedlings.
Cấy mạ = **cấy lúa.**
Cấy mau [Agr] close planting.
Cấy nhau [Med] placenta grafting.
Cấy rẽ [an] tenant farming.
Cấy thêm vụ [Agr] increase in index which indicates the number of harvests per year.

Cầy

Cầy (1) [Zool] sable. (2) dog. **thịt cầy** dog meat. (3) resin; gum. **đèn cầy** a candle. (4) = **cày.**
Cầy cục = **cày cục.**
Cầy hương [Zool] Nyctereutes procyonoides Gray.

Cậy

Cậy (1) to depend on. (= **nhờ cậy**). (2) to depend on; to take advantage of. **cậy quyền** to presume on authority. **cậy tài** to be proud of one's talent. (3) species of Diospyros Kaki, L. F. (=**cây cậy**).
Cậy cục = **cày cục.**
Cậy già lên mặt [coll phr] elders' rudeness and condescension toward those who treat them with respect.
Cậy nhờ to rely on (=**nhờ cậy**).
Cậy thế to take advantage of authority. **cậy thế nạt người** blackmail or coercion which relies on favortism of authorities.
Cậy trông to look forward to; to anticipate. (=**trông cậy**).

Cê

Cê-ri [Chem] cerium.
Cê-si [Chem] cesium.

Co

Co (1) huddled and crouching. **co chân** bow-legged. **co mình lại** huddled up in a heap. (2) to draw back. **vắt co** to extract water from cloth.
Co-ba-đơ-e-thyn [Chem] ethylbenzene.
Co-bal [Chem] cobalt.
Co cú = **co mấu.**
Co dúm huddled and crouching. **Co dúm người lại vì lạnh** a person huddled up in a heap because of the cold.
Co gân cramp; spasm; jerks. **Chân bị co gân** leg cramp; pulled leg muscle; charley horse.
Co giãn (1) expansion and contraction. (2) elasticity.
Co giật spasm; cramp. **co giật chân tay** spasm in the extremities.
Co kéo (1) pull and drag -- verbose talk; digression in conversation. (2) to intrigue. **Việc này khéo co kéo cũng xong** only if this matter is properly handled can it be completed.
Co miệng [Med] healing of a wound.
Co quắp (1) curved, crooked. **Ngồi co quắp cả ngày ở xó nhà** crouched in a corner all day long. (2) desirous of everything one sees; greedy.
Co ro huddled and crouching. **đi co ro** walking in a crouched manner.
Co rút contraction. **tính co rút** contraction.
Co vặt (to wrinkle the brow) unhappy.
Co vòi (1) to turn up the nose; to ridicule. (2) hesitating; to shy away from. **Mới thấy khó một tí mà đã co vòi lại** shying away from a little difficulty.

Có

Có (1) to have; to include; to equip. (2) willing or agreeing. **Nguyên đâu? —Có!** it is here! **Anh có đi không? —Có!** Will you go? -- Yes, I will go. **Em có thích không? —Có!** Do you like it? -- Yes, I like it.

Có án [L] a person who has committed a second offense.

Có ăn (1) to eat. (2) to have enough to eat; to eat to the full. **có ăn có mặc** to have food to eat and clothes to wear. **nhà có ăn** moderate property-owning family.

Có bụng intentional (= **có lòng**).

Có cánh khôn thoát [w-k exp] difficult to flee even with wings.

Có cấy có trồng, có trồng có ăn [com say] harvest is proportional to labor.

Có chăng (1) isn't it? (placed at the end of a sentence). **Điều đó có chăng?** Is there such a thing? (2) If it is (placed at the beginning of a sentence). **Có chăng chỉ một mình ta** If it is so, only 1 myself am involved.

Có chân involved. **Hắn cũng có chân trong vụ ấy** in this case, only he is involved.

Có chi never mind; not at all (a courteous response to one who is grateful or apologetic).

Có chí to have willpower; ambitious. **người có chí** a man with a strong willpower.

Có chí thì nên [id] where there is a will there is a way.

Có chồng married. **Chị ấy đã có chồng** she has already been married.

Có chuyện (1) engaged in; having business. (2) to have illicit intercourse with.

Có chửa to be pregnant.

Có chừng mực appropriate. **Ăn nói phải có chừng mực** one should say the appropriate words.

Có cô thì chợ cũng đông, cô đi lấy chồng thì chợ cũng vui [com say] it is okay with or without you.

Có công to have merits. **Có công thì được khen thưởng** to be awarded for merit.

Có công mài sắt có ngày nên kim [com say] only with proper effort can one accomplish difficult tasks.

Có của rich; wealthy. **người có của, kẻ có của** property owner, rich people.

Có dáng pretty. **Cô ấy có dáng** she is very pretty.

Có duyên (1) having an affinity which is a result of fate. (2) cute; lovable.

Có dư more than enough. **Trông anh ấy độ chừng ba mươi có dư** it seems that he has already passed thirty.

Có đầu có đuôi [w-k exp] to have both beginning and end; to have both head and tail -- to be reliable and responsible.

Có đầu không đuôi [w-k exp] unfinished.

Có đầu óc a sensible person. **người có đầu óc** a sensible person.

Có đi có lại [w-k exp] intercourse; coming and going.

Có điều độ limited; appropriate. **Ăn uống có điều độ** adequate quantity of food eaten.

Có đòng [Agr] budding of tassels.

Có đồng ra đồng vào [coll phr] with sufficient cash to conduct transactions.

Có đức độ virtuous.

Có đứt tay mới hay thuốc [com say] experience obtained through practice.

Có gan ăn cắp, có gan chịu đòn [coll phr] fearless.

Có gia đình married. **Anh ấy còn chưa có gia đình** he is not married yet.

Có hại harmful; damaging. **những**

nhân tố có hại harmful factors. **có hại cho quốc kế dân sinh** detrimental to national welfare and the people's livelihood.

Có hạn limited. **chỗ ngồi có hạn** limited seats.

Có hạng [coll phr] to possess a certain ability. **Anh ấy có hạng lắm** he possesses a certain ability.

Có hiếu filial piety.

Có hiệu quả effective. **những biện pháp có hiệu quả** effective measures.

Có học mới biết, có đi mới đến [com say] harvest is proportioned to labor.

Có ích beneficial. **có ích cho xã hội** beneficial to society.

Có ít some. **có ít người** some people. **có ít đồ dùng lặt vặt** having odds and ends.

Có khi sometimes.

Có khi nắng, sometimes sunshine, sometimes rain. **có khi mưa**

Có không (1) Is there any? **Anh có bút không?** Do you have a pen? (2) (used as interrogative auxiliary verb) **Có đi không?** Shall we go? **Có hay không?** Is (she, he) good looking? **Có được không?** Is it all right? **Có lớn không?** Is it big? **Có đẹp không?** Is (she) pretty?

Có lẻ more than. **trăm đồng có lẻ** more than a hundred dollars.

Có lẽ maybe; possible. **Có lẽ thế** maybe it is. **Có lẽ anh ấy không đến** maybe he will not come.

Có lòng having willpower. **Người có lòng trời không phụ** [an] Where there is a will there is a way.

Có lỗi guilty; to be in error. **có lỗi thì phải sửa lỗi** one should correct one's mistakes. **Trong việc ấy anh cũng có lỗi** in this case, you were also at fault in some ways.

Có lợi favourable; advantageous. **chế độ hai bên cùng có lợi** a system of mutual benefits. **có lợi cho quốc kế dân sinh** favourable to the progress of a nation.

Có lý reasonable; making sense. **Anh nói có lý** what you say makes sense.

Có mã tactful; bearing.

Có mang to be pregnant.

Có máu mặt (1) ruddy complexion; high spirits. (2) [tr] rich.

Có màu sắc [w-k exp] colorful. **có màu sắc dân tộc** full of nationalistic colors.

Có mắt mà không trông thấy núi Thái sơn unable to recognize prominent people -- ignorant.

Có mắt như không [w-k exp] when one sees something too often, one does not realize its particular characteristics -- familiarity breeds indifference.

Có mặt to be present. **Lúc ấy tôi có mặt tại đó** I was also present at the time.

Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu [com say] It's okay with or without you.

Có mỗi only. **Chỉ có mỗi anh ấy không đến** he was the only one that didn't come.

Có một (1) only one person. (2) unique. **thông minh có một** matchless talent. **có một không hai** only; no others.

Có mới nới cũ [w-k exp] to have the new and forget the old; to like the new and tire of the old -- fickle.

Có mùi smelly. **Cá để lâu có mùi** fish get smelly when they are kept too long.

Có mực limited. **Đấu tranh phải có lý, có lợi và có mực** struggle should be reasonable, advantageous and limited.

Có ngăn có nắp in good order. **Sắp đặt công việc có ngăn có nắp** the work is arranged in good order.

Có nghĩa (1) to have integrity. (2) to make sense; to have profound sense. **Anh ấy vừa nói một câu rất có nghĩa** he has just said something

of profound meaning.

Có nghĩa là that is to say...

Ấy có nghĩa là ... this is to say.

Có người có ta [coll phr] Public horses are ridden by the public.

Có nhân (1) to contain filling. **bánh có nhân** cake filling. (2) kind. **ăn ở có nhân** to treat people with kindness.

Có nhẽ = **có lẽ**.

Có phần (1) tactful. (2) to be definite.

Có phép (1) fated. (2) courteous. **đứa bé có phép** well-mannered children. (3) to have magical powers.

Có phúc [an] to have happiness, fortune and properity.

Có phúc có phận [an] good recompense.

Có quyền to have authority.

Có riêng monopoly.

Có rỗi to have leisure.

Có sẵn to be endowed; well-endowed.

Có số (1) numbered. **áo có số** numbered clothing. (2) [sup] fated. **sống chết đều có số** birth and death are fated.

Có tài (1) capable. **có tài âm nhạc** having musical talent. (2) wealthy.

Có tật (1) to be sick. (2) to become addicted to. **có tật uống rượu** to become an alcoholic. (3) having a dirty mind; impure motives. **có tật giật mình** [coll phr] a thief has a guilty conscience.

Có thai to be pregnant.

Có thai ngoài tử cung [Med] extra-uterine pregnancy.

Có thế (1) only this way. **Có thế ta mới làm tròn được nhiệm vụ mà cấp trên giao cho** only in this way can we finish the job assigned by the superior. (2) only this much. **Tôi cũng chỉ có thế mà hắn ta cứ đòi mãi** I only have this much, but he asked me for it.

Có thể (1) can; may. **có thể ăn được** can be eaten. **có thể làm nổi** can do. (2) possible. **rất có thể, có thể lắm** very possible. **việc có thể xảy ra** things that can possibly happen.

Có thịt đòi xôi [com say] discontented.

Có thủy có chụng [w-k exp] to have a beginning and an end -- to be responsible. (= **có đầu có đuôi**).

Có thực mới vực được đạo [com say] Morality comes only after sufficient food and clothing.

Có tiền mua tiên cũng được [coll phr] Money is almighty.

Có tiếng (1) moving sound. (2) famed; noted. **nhà văn có tiếng** famous writer.

Có tiếng không có miếng [w-k exp] in name only; nominal.

Có tiếng tăm famous (→**có tiếng ②**).

Có tình (1) sentimental. **ăn ở có tình** (character) sentimentality and integrity. **người có tình** amorous. (2) having intentions; having a wish.

Có tội sinful. **kẻ có tội** sinful person.

Có trước có sau [w-k exp] completed, having a beginning and an end.

Có tuổi old. **người có tuổi** old person.

Có vậy only this way.

Có vẻ (1) it seems like; likely. **có vẻ ta đây** [coll phr] it appears (he) has guts. **có vẻ khinh người** he appears to be a condescending person. **có vẻ say sưa** he has considerable ability. (2) airy and graceful; sylph-like. **Dạo này cô ấy ăn mặc có vẻ lắm** her grooming has been quite good lately.

Có ý having intentions.

Cò

Cò (1) [Zool] crane; snipe; egret. (2) trigger of a rifle. **bóp cò** to

pull a trigger. (3) [coll phr] stamps. (4) (old term) policeman. (=ông cò).

Cò bợ (1) [Zool] Ardea garzetta Linn. (2) [tr] drooping; relaxing.

Cò cử = **cò cưa.**

Cò cưa (1) the sound of a small Chinese violin with two strings between which the bow is passed; asthmatic sound. (2) to delay; gibberish (woman's) (3) [Mil] stalemate.

Cò đen [Zool] Ciconia nigra Linn.

Cò độc (1) [Zool] isolated crane. (2) [tr] eccentric; peculiar.

Cò hương [Zool] Ciconia boyciana stork.

Cò ke (1) sound of a bowstring. (2) [tr] the lasso used to catch foxes or dogs.

Cò kè to bargain.

Cò kí ke sound of a bowstring.

Cò lửa [Zool] Phoenicopterus Flamingoes.

Cò mồi decoy crane (used to assist in catching a real crane).

Cò quay [gambling] Vietnamese roulette wheel.

Cò rò slumped shoulders and bent back.

Cò trâu [Zool] crane.

Cỏ

Cỏ (1) [Bot] grass. **làm cỏ** to weed. **loài ăn cỏ** Pophaga. **nhổ cỏ cả rễ** exterminate; completely root out; to make an end forever. **cỏ rậm vườn hoang** overgrown with underbush, weeds and cobwebs -- desolated. (2) petty, trifling -- like grass or bits of straw. **giặc cỏ** a bandit. (3) growing spontaneously. **gà cỏ** [Zool] a pheasant. **lợn cỏ** a wild boar. (4) miserly. **Xử vậy thì cỏ quá** to act such a way is too miserly.

Cỏ bạc đầu [Bot] Anemone cernua, Thunb.

Cỏ bông [Bot] Erigeron acris, L.

Cỏ cây grass and trees -- vegetation.

Cỏ chân nhện a species of Panicum Sanguinale, L.

Cỏ chân vịt [Bot] Agrimonia pilosa, Ledeb.

Cỏ dại weeds.

Cỏ đị [Bot] Leonurus sibiricus, L.

Cỏ đuôi chó [Bot] Setaria Viridis, Beauv.

Cỏ đuôi phụng [Bot] ferns.

Cỏ đuôi voi [Bot] Bidens tripartita L.

Cỏ gà [Bot] weeds.

Cỏ gianh [Bot] grass; thatch; rushes.

Cỏ gừng a species of Gramineae, Panicum miliaceum, L.

Cỏ kê [Bot] Panicum Crus Galli, L.

Cỏ khâu = **cỏ may.**

Cỏ lác lào [Bot] Hosta Sieboldiana, Engl.

Cỏ lông công a species of Sporobolus elongatus, R. Br.

Cỏ may [Bot] Commelina communis, L.

Cỏ mần trầu [Bot] Eleusine indica, Gaertn.

Cỏ mật a species of Asplenium laciniatum, Don.

Cỏ nến [Bot] Typha japonica Mig.

Cỏ rả (1) grass; weeds -- virgin land. (2) poor; ragged. **ăn mặc cỏ rả** dressed in rags.

Cỏ roi ngựa [Bot] Verbena officinalis, L.

Cỏ sâu róm [Bot] Setaria viridis, Beauv.

Cỏ sữa lớn lá a species of Euphorbia, L.

Cỏ sữa nhỏ lá a species of Euphorbia, L.

Cỏ-vê hard labor -- as in a concentration camp.

Cỏ xa tiền [Pharm] Plantago major, L.

Cỏ xước [Bot] Achyranthes bidentata Bl. Var. japonica Miq.

Cọ

Cọ (1) to scrub; to scrape. **cọ sân cho sạch rêu** to scrape off the moss

in the yard thoroughly. (2) [Bot] Livistonia chinensis, Br. **lá cọ** palm leaf.

Cọ sát (1) to scrape. (2) to rub; to scrape.

Cóc

Cóc (1) [Zool] a frog; a toad. (2) [coll phr] no; not at all. (contemptuous and angry). **cóc biết** (I) don't know anything. **cóc làm được** (I) am not able to do it. (3) [Zool] a bream (=**cá cóc**).

Cóc cách sound of chiseling wood.

Cóc cóc sound of wooden rattle.

Cóc khô (1) dried toad. (2) [coll phr] a ghost's shadow. (angry expression) **Không có cóc khô gì cả** There is not even a ghost's shadow -- nobody is there. **Làm cóc khô gì được** What else could (they) do? So what?

Cóc ngồi đáy giếng a frog in the bottom of a well -- very limited outlook.

Cóc nhái [Zool] a frog.

Cóc tía [Zool] a toad.

Cóc vái trời [coll phr] a toad praying to heaven -- useless.

Cóc vàng a golden toad -- a rich man.

Cọc

Cọc (1) wood pile. **đóng cọc chăng dây** to set up transmission lines and drive piles. (2) deposited money. **đặt cọc** to deposit money. (3) a stack; a bunch. **cọc bạc** a stack of silver coins. (4) [Rad] plug.

Cọc cạch (1) the sound of two objects colliding. (2) not matching. **đũa cọc cạch** the chop-sticks don't match.

Cọc chèo stem of a boat; prow of a boat.

Cọc cọc knock-knock -- the sound of knocking on a door.

Cọc đèn candlestick holder.

Cọc gỗ [Arch] wood (timber) pile.

Cọc móng [Arch] foundation pile.

Cọc mốc [Arch] pile number.

Cọc ống [bridge] pipe pile.

Cọc sợi [Ind] spindle.

Coi

Coi (1) to look; to read. **coi sách** to read books. (2) to look after. **coi như con mình** to treat one's step-children as one's own. **không coi ai ra gì** haughty; overbearing; pride. (3) to care for; to attend to. **coi nhà** to care for one's home.

Coi bộ it looks like; seems. **Coi bộ anh ấy làm phách lắm** it seems like he is proud.

Coi chết nhẹ như không [w-k exp] to look upon death as going home -- not afraid of death.

Coi chừng (1) to be careful. (2) to take heed.

Coi gió bỏ buồm [com say] to sail with the wind -- to act according to situations.

Coi giữ (1) to guard. **coi giữ cửa quan** to guard the pass. (2) to detain. **coi giữ tù phạm** to detain prisoners. (3) to keep. **coi giữ sổ sách** to keep account books.

Coi khinh to be contemptuous; to look down; to despise. **Về chiến thuật, chớ nên coi khinh kẻ địch** Do not despise the enemy tactically.

Coi là to consider. **coi là phi pháp** to consider it illegal.

Coi mạch [Med] to feel the pulse.

Coi mạng người như ngóe [coll phr] to treat human life as grass -- of no account; used to describe rapacious officials.

Coi mèo vẽ hổ [id] using a cat as a model to draw a tiger -- pretending to power.

Coi mòi [coll phr] it seems like. **Lúc này coi mòi dễ chịu** It seems like it is getting better lately.

Coi ngày [sup] to choose a lucky day.

Coi người nửa con mắt [coll phr] to look down one's nose -- condescending.
Coi như to treat; to consider. **coi như anh em một nhà** to treat as one of the family.
Coi sóc to take care of; to look after. **coi sóc bệnh nhân** to take care of patients. **coi sóc con cái** to take care of children.
Coi tay (1) [sup] palmistry. (2) [coll phr] Beware! Just wait and see.
Coi thường (1) to be contemptuous; to look down; needless to say. **Bao nhiêu khó khăn ta cũng coi thường** regardless of any difficulties. (2) to underestimate; to neglect. **Đứng về chiến thuật mà nói, ta không nên coi thường kẻ địch** we should not despise the enemy tactically.
Coi trọng to pay attention to; to treasure; to look up to.
Coi trời bằng vung [id] haughty; overbearing; pride.
Coi tù to guard closely.
Coi tướng [sup] to practice physiognomy.

Cói

Cói (1) [Bot] rushes. **bao cói** rush bag. (2) (central Vietnam dialect) (1) of → **cò bợ**

Còi

Còi (1) steam whistle. **kéo còi** to blow a steam whistle. (2) a horn; a whistle. **thổi còi, huýt còi** to whistle. (3) automobile horn. **bóp còi** to blow a horn. (4) to whistle. **còi rồi** the steam whistle is blown. (5) withered. **cây còi** withered flowers and grass.
Còi báo động alarm.
Còi bóp horn (button type used in vehicle).
Còi cọc withered; dead.
Còi điện [Mach] electric horn.
Còi kéo [Rwy] steam whistle.
Còi tầu [Rwy] steam whistle.
Còi thổi a whistle.

Cõi

Cõi area; district; borderland.
Cõi âm [Rel] Hades; the dark region; the place of the departed.
Cõi dương [Rel] this life; the upper world of light and life as contrasted with the underworld of darkness and death.
Cõi đời [an] the world.
Cõi già old age.
Cõi khách a foreign land.
Cõi mộng a dream.
Cõi phàm [Rel] the world.
Cõi phật [Rel] the Paradise of Buddhists.
Cõi tiên [Rel] Elysium; Fairyland.
Cõi trần [Rel] creatures of dust -- mortal life.
Cõi tục [Rel] the world; this life of care.

Com

Com-pa compass.
Com-pa đo ngoài outside caliper.
Com-pa đo răng screw compass.
Com-pa đo trong inside caliper.
Com-pa quay drawing compass.
Com-pa vanh compass.

Còm

Còm (1) hunchbacked. **còm lưng** hunchbacked. (2) thin and weak. **gầy còm** skinny.
Còm cõi lean and timid.
Còm cọm industrious. **Còm cọm cả ngày không lúc nào ngơi** to bend the back all day without any rest.
Còm dỏm còm dom skinny and pale.
Còm kĩnh thin.
Còm nhom thin.
Còm nhỏm còm nhom skinny.
Còm ròm = còm rỏm.

Cỏm

Cỏm rỏm old age.

Cõm

Cõm = **mõm.**

Cọm

Cọm = **khọm.**
Cọm già aged and feeble.
Cọm rọm = **cỏm rỏm.**

Con

Con (1) sons and daughters; children. **đông con** many sons and daughters. **cha con** father and son. **mẹ con** mother and son. (2) small. **bàn con** small table. **gà con** small chicken. (3) one (indicating the number of animals). **một con hổ** one tiger. **một con cá** one fish. **một con lợn** one pig. (4) sometimes used for things in motion other than animals. **con dao** sword. **con thuyền** ship. (5) sometimes used as a contemptuous expression for woman. **con đào** sing-song girl. **con đĩ** prostitute. (6) "I" (my humble self); malicious person (derogatory expression, first person pronoun). **Con không dám** "I" (my humble self) do not dare. (7) you (second person pronoun; affectionate expression to children). **Con cứ về đi, mẹ sẽ về sau** You go first, I (mother) will go later.

Con bá con dì male maternal cousins.

Con bài (1) cards. (2) gamblers.

Con bạc gamblers.

Con bé maidservant; a little girl.

Con bế con bồng to carry or lead many children.

Con bệnh an invalid; a patient.

Con bồng con mang = **con bế con bồng.**

Con buôn retailers; peddlers.

Con cà con kê gibberish. **kể lể con cà con kê** to talk gibberish.

Con cả eldest son.

Con cái (1) sons and daughters. (2) female.

Con cất vó [Zool] Argyroneta aquatica.

Con cầu tự [Rel] a woman without a son praying to Buddha for a son.

Con cha cháu ông [ar] sons from a traditionally official family.

Con cháu (1) sons and grandsons; descendants. (2) sons and brother's sons.

Con cháu đầy đàn [w-k exp] having many descendants.

Con chạy a float.

Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo [com say] A son should not complain about his father's poverty, nor should a dog complain about his master's being poor -- one should not despise one's background.

Con chiên (1) scapegoat. (2) [Rel] religious followers.

Con chồng the son of the former wife.

Con chú con bác male first cousins on the father's side; male first cousins on the mother's side.

Con chửa hoang [an] an illegitimate son.

Con con elegant and dainty. **ngôi nhà con con** elegant, small house.

Con cón active; sharp; clever.

Con cọp giấy [Pol] paper tiger.

Con cô con cậu first cousins when the father of the one and the mother of the other are brother and sister.

Con côi orphan; fatherless son.

Con công ăn lẫn với đàn gà [coll phr] (he excels them all) as a crane among chickens.

Con cờ chess.

Con cúi cotton strand.

Con cưng the favorite son.

Con dạ second birth; second son.

Con dại cái mang [an] It is the fault of the father if the son does not learn.

Con dấm acetobacter aceti.

Con dâu daughter-in-law.

Con dấu seal; chop; stamp.

Con dì con già male maternal cousins.

Còn dòng descendants of a wealthy family.

Con dòng cháu dõi descendants of a royal family.

Con dòng cháu giống descendants of an aristocratic family.

Con đàn a succession of children.

Con đầu eldest son.

Con đầu lòng first son.

Con đẻ flesh and bones of one's own begetting; sons.

Con đen commoner.

Con đĩ (1) prostitute. (2) maid-servant.

Con điếm prostitute.

Con đỏ (1) an infant; the people. (2) [ar] maidservant.

Con đòi maidservant.

Con đội a jack.

Con đỡ đầu adopted son.

Con đực male.

Con đường (1) road; way. **con đường xã hội chủ nghĩa** the road of socialism. **con đường tư bản chủ nghĩa** the road of capitalism. **cuộc đấu tranh giữa hai con đường** the struggle between two different systems. (2) road. **con đường hòa bình** the road of peace.

Con gái (1) daughter. (2) maiden. (3) girl. (4) virgin. (5) young; tender. **lúa con gái** young rice plant.

Con gái nuôi adopted daughter.

Con ghẻ [coll phr] step-son.

Con giai sons; men.

Con giang hà [an] worn-out shoes; prostitute.

Con giống stud animal.

Con giống thủy tinh [Ind] clouded glass.

Con giun xéo lắm cũng quằn [com say] A cornered animal will fight -- one should not push one's enemy too hard.

Con hà (1) [Zool] Terede navalis L. ship worm. (2) [Zool] Ostrea talienwahnensis Crass Oyster Auster.

Con hát [derogatory] sing-song girls; actresses.

Con hầu waitresses.

Con hiếm only son.

Con hoang [an] illegitimate son.

Con Hồng cháu Lạc descendants of Hong and Lac (Hong P'ang, and Lac Lung, were founders of Vietnam, therefore the Vietnamese people consider themselves as descendants of Hong and Lac).

Con kền kền [Zool] bald-headed vulture.

Con lắc clock pendulum.

Con lăn road rolier.

Con lật đật a small weighted doll that cannot be pushed over.

Con lộn = con ranh.

Con mái female.

Con mắt (1) [Anat] eyes. (2) eye-sight.

Con mẹ woman (sometimes used as a curse).

Con mọn babies; infants.

Con mọt (1) bookworm (insect). (2) [tr] injurious person.

Con mồ côi orphan.

Con mối (1) [Zool] Leucotermes speratus Kolbe, White-ant. (2) [Zool] Gecko chinensis.

Con một only son.

Con mụ = con mẹ.

Con muộn son of an old father.

Con nghê unicorn.

Con ngươi [Anat] the pupil of the eye.

Con người (1) man. (2) mankind.

Con nhà (1) descendants of an old and honorable family. (2) sons. **con nhà giầu** sons of a wealthy family. **con nhà chỉ biết ăn ngon mặc đẹp** sons of the wealthy family. **con nhà gia thế** [an] sons of

a notable family. **con nhà tông** sons of an old and honorable family.

Con nhài = con ở.

Con nhỏ = con bé.

Con nít little children.

Con nụ = con ở.

Con nuôi adopted son.

Con nước tide.

Con ông cháu cha playboy.

Con ở maid; servant.

Con quay (1) a top (toy). (2) a winch. (3) [Elec] a rotor.

Con ranh infant that died early.

Con rể son-in-law.

Con riêng step-son.

Con rối an idol; a wooden image.

Con rơi an orphan.

Con ruột a son.

Con san hô [Zool] Corallium coral.

Con sâu làm dầu nồi canh [com say] a pot of fish has the same smell -- one is influenced by one's environment.

Con sen = con ở.

Con sinh đôi twin.

Con sò first child.

Con số figure. **con số dự toán** budget figure. **con số dự toán bổ xung** additional budget figure. **con số dự toán được duyệt** granted budget figure. **con số dự toán được điều chỉnh** adjusted budget figure. **con số dự toán giảm đi** reduced budget figure. **con số khái toán** estimate figure. **con số láo** imaginary figure. **con số quyết toán** final statement figure. **con số vay trước** figure borrowed in advance.

Con sông river.

Con suốt spindle.

Con sứa [Zool] jelly-fish.

Con tạo [ar] the Creator.

Con tầu vũ trụ space ship.

Con tem stamp.

Con thiêu thân [Zool] moth.

Con thơ little child.

Con thuốc [Agr] poppy plants for opium.

Con thứ second son.

Con thừa tự a son-heir.

Con tin hostage held for ransom.

Con trạch [WC] branch dike.

Con trạch chắn nước [WC] spur dike.

Con trai = con giai.

Con trẻ my little son.

Con trống male.

Con trưởng eldest son.

Con út son of an old man.

Con-xóoc-ti-om [Econ] a combine.

Còn

Còn still; remain. **Bà cụ tôi vẫn còn** my mother is still living. **7 trừ 4 còn 3** seven minus four equals three. **còn sống** still living.

Còn chưa not yet. **còn chưa thành công** not yet succeeded. **Đây còn chưa phải là loại tốt nhất** that is not yet the best. **Anh ấy đến bây giờ còn chưa đi** he has not yet gone.

Còn chưa ráo máu đầu [coll phr] mother's milk is not yet dried (immature) -- still wet behind the ears.

Còn có survived; remained. **Cả nhà chỉ còn có 2 người** only two persons survived in the entire family.

Còn đương being. **Vấn đề này còn đương nghiên cứu** this problem is being studied.

Còn hơn better; even better. **Thà chết còn hơn sống nhục** to live is more disgraceful than to die.

Còn lại remaining; balance. **Số tiền còn lại là 500 đồng** a balance of 500 dollars. **những người còn lại** those who are living.

Còn người còn của [coll phr] when there are green mountains, don't worry about the supply of firewood -- there are always opportunities.

Còn nguyên untouched; unopened. **Sách vở còn nguyên** the book has not

yet been opened.

Còn như as to. **Tôi đã bố trí công tác cho anh ấy rồi, còn như công tác của chị thì để thong thả** I have already arranged his work; as to your work, you should wait for a while.

Còn non (1) immature. (2) greenhorn.

Còn nữa to be continued.

Còn về as to. **Anh cứ yên trí mà đi, còn về công tác thì chúng tôi sẽ liệu sau** don't worry. You can leave right away. As to your work, I can make other arrangements.

Cỏn

Cỏn minute; tiny. **dê cỏn** small lamb.

Cỏn con a little. **chút lễ cỏn con** little gift.

Cọn

Cọn (for power or pumping water) water-wheel.

Cong

Cong (1) curved. (2) bent. (3) jar. **cong nước** water jar. **cong gạo** earthenware; rice jar.

Cong cớc overworked; exertion. **Làm cong cớc cả ngày** I worked so hard all day that my back is stiff and I cannot stand erect.

Cong cong slightly curved.

Cong cớn dogged and obstreperous; to have a tantrum, as a pettish child. **đàn bà cong cớn** a shrew, a termagant.

Cong đuôi to run away with the tail between the legs. **cong đuôi một mạch về nhà** the dog runs home with its tail between its legs (e.g. in fear).

Cong lưng (1) to stoop and bend the back. (2) overworked; exertion.

Cong queo (1) crooked. (2) agreeable; obliging and accommodating.

Cong quẹo = cong queo.

Cong tớn warped; curled. **môi cong tớn** to curl one's lips.

Cong veo curved.

Cóng

Cóng (1) frozen. **rét cóng tay** hands benumbed with cold. (2) small earthenware jar. **cóng chè** tea container.

Còng

Còng (1) hump-backed. **thằng còng** (contemptuous) humpbacked; bowing. (2) handcuff. **cái còng.** (3) to be handcuffed. (=**còng lại**). (4) [Zool] Grapsus nankin. (=**con còng**).

Còng còng slightly hump-backed.

Còng quèo = cong queo.

Cỏng

Cỏng [coll phr] suddenly.

Cõng

Cõng (1) to bear. **chị cõng em** the elder sister carries the younger brother on her back. (2) to kidnap. **Bọn thổ phỉ cõng con gái người ta đi** the bandits have kidnapped a girl.

Cõng rắn cắn gà nhà, rước voi dầy mả tổ [com say] to carry a snake to kill your chicken; to allow an elephant to step on your ancestors' tombs; to bring a wolf into the house (to bring disaster upon oneself).

Cọng

Cọng (southern Vietnam dialect) = **cộng.**

Coóc

Coóc-xê brassiere.

Cóp

Cóp (1) to collect. **cóp lại** to compile. (2) to copy. **(=cóp bài).** (3) to copy; to plagiarize. **(=cóp văn).**

Cóp nhặt to collect; to accumulate.

Cọp

Cọp (1) [Zool] tiger **(=con cọp).** (2) to make forcible demands. **ăn cọp** freeloading (a meal). **coi cọp** to gain free admission to a play.

Cọp giấy [Pol] paper tiger.

Cót

Cót (1) woven bamboo mat used to confine piles of grain in storage. (2) spring of clock or watch. **đứt cót** the spring is broken.

Cót két sound of two objects when rubbed together, as the gnashing of teeth. **Bánh xe kêu cót két** the squeaking of a cart wheel.

Cọt

Cọt kẹt → cót két (but not as loud as **"cót két"**)

Cô

Cô (1) father's sisters; paternal aunts. (2) girl. (3) maiden; miss. (4) mother's sisters; wife's sisters; father's concubine. (5) first, second, and third person pronoun of (1), (3) and (4) and second and third person pronoun of (2). (6) lonely. **thân cô thế cô** a lonely person with no influence. (7) [ar] "I" (used by an emperor or a king when referring to himself).

Cô ả girl.

Cô ai tử [ar] orphan; son who has lost a parent (used in funeral invitations).

Cô bóng [an] witches.

Cô cậu (1) uncle on the mother's side; relatives on the mother's side. (2) general terms for youths. **các cô các cậu** You (girls and boys).

Cô chú (1) father's sister and brother. (2) father's sister and her husband.

Cô con gái elder daughter; a virgin.

Cô cữu aunt and uncle on the mother's side. **anh em cô cữu** first cousins when the father of the one and the mother of the other are brother and sister.

Cô-dắc cossack.

Cô dâu bride.

Cô dì father's sister and mother's sister.

Cô đào [an] actress.

Cô đầu [an] prostitute; sing-song girls.

Cô độc lonely. **sống cô độc** lonely life.

Cô đỡ midwife.

Cô đơn lonely; homeless.

Cô giáo female teacher.

Cô hai elder daughter; young lady (South Vietnamese dialect).

Cô hồn [ar] lonely soul.

Cô khổ [ar] desolate.

Cô lập to isolate. **cô lập bọn phản cách mạng** to isolate the reactionaries.

Cô-lô-phan resin.

Cô mình maidens (usually used in dramas).

Cô mụ midwife.

Cô nhi orphan. **cô nhi viện** orphanage.

Cô phong [ar] lone peak. **cô phong độc tú** a unique lone peak.

Cô phòng [ar] a lonely wife.

Cô quả [ar] orphans; widows and widowers.

Cô quân an army cut off from its main force.

Cô-sin [Math] cosine.

Cô-tang [Math] cotangent.

Cô thầm [ar] lonely; solitary.

Cô thân a lonely person. **cô thân**

chiếc ảnh a solitary man. **cô thân độc mã** a lone rider.

Cô thần [ar] a minister in whom the ruler has no confidence.

Cô thế [ar] without influence.

Cô tịch [ar] solitary; lonely.

Cô tiên [sup] a fairy.

Cô trung [ar] an exceptionally honest and loyal man.

Cô-xê-căng [Math] cosecant.

Cố

Cố (1) great grandfather. (2) a respectful term for an elderly man. (3) a respectful term for a Catholic father. **(=cha cố)**. (4) [an] a term for parents of a high official. **(=cụ cố)**. (5) first, second and third person pronoun for (1), (2) and (3). (6) to pawn; to mortgage. **cố ruộng** to mortgage a piece of land. (7) to make a strenuous effort. **Cố làm cho bằng được** to accomplish with great effort. **Cố lên!** Giv'em the axe! Put on the steam! (used when cheering at an athletic event). (8) to look around. **tứ cố vô thân** to find oneself without relatives. (9) predecessor. **cố bộ trưởng** the former minister.

Cố chấp stubborn. **tính cố chấp** stubborn.

Cố chí firm.

Cố chủ (1) original owner. **Vật hoàn cố chủ** to return something to the owner. (2) employer.

Cố công (1) earnestly. **Làm việc phải cố công** to do one's work earnestly. (2) employees.

Cố cung [ar] old palace.

Cố cùng [ar] to endure poverty. **quân tử cố cùng** the man of superior virtue endures poverty.

Cố cựu old acquaintance.

Cố dung quân mercenaries.

Cố đạo [Rel] missionary; father.

Cố đấm ăn xôi [com say] Do not fear suffering if you have something to gain.

Cố định steady; regular. **tiền lương cố định** regular wages.

Cố đô [ar] old capital.

Cố gắng to strain; to endeavor; to exert. **cố gắng học tập** to endeavor to learn. **cố gắng hết sức** to exert the best effort.

Cố giao old friend. **bạn cố giao** old friend.

Cố gượng to yield reluctantly. **cố gượng làm vui** to smile artificially.

Cố hương native place. **Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương** we intend to go back to our native place in due course.

Cố hữu (1) old friend. (2) inherent.

Cố kết consolidate.

Cố lý native place.

Cố nhân [ar] old acquaintance.

Cố nhiên of course. **lẽ cố nhiên** in accordance with what is right.

Cố nông hired farm hand.

Cố quốc [ar] old kingdom.

Cố sát [L] premeditated murder.

Cố sống cố chết to risk one's life. **làm cố sống cố chết** to do something with the greatest effort.

Cố sức to exert oneself. **Hãy cố sức lên!** Give 'em the axe! Put on the steam! (used when cheering at an athletic event). **cố sức đi hàng đầu** to move upward with effort.

Cố tâm intentional **(=cố ý)**.

Cố tập old custom (derogatory).

Cố tật chronic disease.

Cố thể [Phys] a solid body.

Cố thể xoay tròn [Phys] revolving body.

Cố thủ to defend to the death. **cố thủ từng tấc đất** to defend every inch of land.

Cố tình intentionally. **cố tình phá hoại** to ruin intentionally.

Cố tri [ar] old acquaintance.

Cố từ a firm refusal. **Tôi đã cố từ mà anh ấy gắng giữ lại** I had already refused but he detained me.

Cố vấn advisor. **cố vấn kỹ thuật** technical advisor. **cố vấn chính trị** political advisor. **cố vấn quân sự** military advisor.

Cố viên [ar] home.

Cố ý purposely; intentionally. **cố ý xuyên tạc** to purposely distort a fact.

Cồ

Cồ protuberance; projecting.

Cồ cồ protrusively; to protrude slightly.

Cồ đàm [Rel] used for Gautama -- the name of Buddha.

Cổ

Cổ (1) ancient. **đời cổ** ancient times. **từ cổ chí kim** the past and the present. (2) old; ancient. **đồ cổ** antiquated. (3) neck. (4) any object the shape of a neck. **cổ chai** the neck of a vase.

Cổ áo collar.

Cổ bản (1) ancient printing. (2) inflexible (derogatory).

Cổ bia an ancient monument.

Cổ chân [Anat] ankle.

Cổ cò neck of a crane (indicating a person with a long neck).

Cổ cồn false collar (on clothes).

Cổ đại ancient. **lịch sử cổ đại** ancient history.

Cổ điển classic. **văn học cổ điển** (paleography) classical literature. **âm nhạc cổ điển** classical music. **điệu múa cổ điển** classical dance. **kịch cổ điển** classical drama.

Cổ động to rouse; to incite.

Cổ động vật fossil animals.

Cổ giả (1) the ancients; a dead man. (2) an old pedant.

Cổ hạc [Rwy] water pump.

Cổ họa ancient paintings.

Cổ hoặc to delude. **cổ hoặc dân chúng** to delude the people.

Cổ học (1) paleography. (2) archeology.

Cổ họng [Anat] the throat.

Cổ hủ out of date; pedantic. **óc cổ hủ** old fashioned.

Cổ hũ (1) the neck of a bottle. (2) [Anat] anus.

Cổ kim ancient and modern. **Thật cổ kim chưa từng thấy** never happened before.

Cổ kính (1) strength of wrist shown in calligraphy. **nét bút cổ kính** display of strength in rounding of strokes (calligraphy). (2) ancient.

Cổ lai [ar] from of old. **nhân sinh thất thập cổ lai hy** it is rare to reach seventy.

Cổ Loa [Hist] Co Loa City.

Cổ lỗ an ancient man; antiquated. **người cổ lỗ** stubborn.

Cổ lỗ sĩ = cổ lỗ.

Cổ lợi dividends.

Cổ lục [ar] ancient records.

Cổ mộ [ar] an ancient grave.

Cổ ngạn [ar] proverb.

Cổ ngoạn [ar] curios; antiques.

Cổ ngữ archaisms.

Cổ nhân [ar] the ancients; a dead man.

Cổ phần share. **tiền cổ phần** fund of stocks.

Cổ phiếu share-certificates.

Cổ phong [ar] old way.

Cổ quái strange; peculiar. **hình thái cổ quái** strange shapes.

Cổ sinh vật fossil animals.

Cổ sơ in the very beginning (the earth).

Cổ tay [Anat] wrist.

Cổ thể [Lit] ancient style poem.

Cổ thụ [ar] an ancient tree.

Cổ thực vật fossil plants.

Cổ tích relics; ancient remains. **truyện cổ tích** old legends; old stories.

Cổ tiền [ar] ancient money.

Cổ trục [Mach] bearing neck.

Cổ truyền legend. **văn hóa cổ truyền của dân tộc** the civilization of the legend of the nationality.

Cổ truyện legend.

Cổ tục [ar] ancient custom.

Cồ tức dividends.
Cồ văn ancient writing; ancient essay.
Cồ vật antiques.
Cồ vũ to excite oneself; to exert oneself. **cồ vũ lòng hăng hái, cố sức đi hàng đầu, làm nhiều nhanh tốt rẻ** to incite the working spirit to struggle upward in order to obtain "more, faster, better and more economical results."
Cồ xúy to drum and blow -- to incite; to encourage; to praise.

Cổ

Cỗ (1) a banquet; a feast. **ăn cỗ** to go to a feast. (2) a set; a deck. **cỗ bài** a deck of cards. **cỗ đồ chè** a tea set.
Cỗ áo a coffin.
Cỗ bàn a feast.
Cỗ lòng internal organs of animals.
Cỗ ván a coffin.

Cộ

Cộ chariot in ancient times. **xe cộ** cars; vehicles.

Cốc

Cốc (1) to knock. **cốc đầu** the ceremony of the kotow, made by prostrating and knocking the head on the ground -- the phrase often means "many thanks". (2) cup. (3) grain. **ngũ cốc** the five grains: all kinds of cereals -- the lists vary: - hemp or flax, millet of two kinds, wheat and barley and pulse: this is an ancient classification, other lists include rice. (4) mountain ravines. **Thâm sơn cùng cốc** deep mountains and ravines. (5) [Zool] fishing cormorant (=**chim cốc**). (6) [Zool] Salvelinus plurius, Leucopsarion petersi Hilg. (=**cá cốc**).
Cốc bạc silver cup.
Cốc cốc a bell with a wooden clapper used to call people together.
Cốc dầu thủy tinh [Chem] oil cup.
Cốc đạo [ar] anus.
Cốc đun nóng [Chem] beaker.
Cốc loại the five grains: all kinds of cereals -- the lists vary: - hemp or flax, millet of two kinds, wheat and barley, and pulse: this is an ancient classification, other lists include rice.
Cốc mễ (1) cereals. (2) the five grains.
Cốc nấu flask.
Cốc pha-lê a glass.
Cốc thủy tinh a glass.
Cốc vũ (solar terms) grain rains.

Cộc

Cộc (1) short. **áo cộc** a short skirt. (2) hairless tail. **chó cộc** a dog with hairless tail.
Cộc cằn rude; barbaric.
Cộc cỡn short.
Cộc lốc (1) short. (2) shed; inperfect; unfinished. **câu văn cộc lốc** the composition is poorly written.

Côi

Côi alone and helpless. **con côi** an orphan.
Côi cút alone; solitary.

Cối

Cối a mortar.
Cối đá stone mortar.
Cối đạp a pestle for hulling rice, worked by the foot.
Cối giã a mortar.
Cối sắt iron mortar.
Cối xay a grinder.

Cồi

Cồi = **cởi**.

Cỗi

Cỗi (1) faded; decayed; withered. (2) tree root. (=**cỗi cây**).
Cỗi gốc (1) original. (2) native place.
Cỗi ngọn root (the true background). **Nói hết đầu đuôi cỗi ngọn** to tell the whole truth of a story.
Cỗi nguồn the source, the origin.
Cỗi rễ beginning and end.

Cội

Cội = **cỗi**.

Côm

Côm cốp sound of a bell with a wooden clapper used to call people together; squeaking of leather boots.

Cốm

Cốm (1) [food] sweet rice sheet (Vietnamese food made by removing the burned layers of half-fried sweet rice and grinding them into sheets). (2) crumbled. **vàng cốm** crumbled gold. (3) young and tender. **chanh cốm** unripe lemon.
Cốm Lủ a famous Vietnamese snack -- sweet rice sheets produced at Chin-lu Hsiang in the south suburb of Hanoi.
Cốm mì khô oatmeal.
Cốm Vòng a famous Vietnamese snack -- sweet sheets produced at Wang-hsiang in the west suburb of Hanoi.

Cồm

Cồm cộm com com nang nang -- a sound.
Cồm cộp squeaking of leather boots. **đi cồm cộp** squeaking while walking.

Cộm

Cộm com com nang nang -- a sound.
Cộm cộm = **cồm cộm**.

Côn

Côn (1) a rod. **múa côn** twirling a rod. (2) [Zool] leviathan. (3) [tool] a clutch. (4) glue. **phết côn** to smear glue.
Côn Đảo = **Côn Lôn**.
Côn đồ villians; ruffians; gangsters.
Côn hoàng glamorous.
Côn Lôn [gpl] Con Lon Island (on the southern coast of Vietnam).
Côn quyền [ar] boxing and fencing.
Côn trọng [ar] brothers.
Côn trùng insects. **côn trùng có ích** insects which both directly and indirectly are advantageous to man. **côn trùng có hại** harmful insects.

Cốn

Cốn (1) to bind together. **Cốn tre** to bind a bamboo raft. (2) to seize; to collect. **cốn giấy vụn vào một góc** to collect waste paper. (3) to wrinkle. **Trẻ con nghịch trên giường thường cốn cả chiếu lên** the child messed up the bed and wrinkled the mat.

Cồn

Cồn (1) clamor; hubbub. **sóng cồn** tumultuous breakers. (2) uncomfortable. (3) an islet. (4) alcohol. **đèn cồn** alcohol lamp.
Cồn cạn a shoal.
Cồn cào → **cồn ruột** solution (1) of con ruot. **Bụng đói cồn cào** flatulent rumblings of hunger.
Cồn cát a shoal.
Cồn chín mươi ninety percent alcohol.
Cồn cuộn to rise up, as waves.
Cồn đốt alcohol.
Cồn long não [Med] camphor oil.

Cồn muối salt flats.
Cồn nại salt flats.
Cồn ruột (1) [Med] wriggling of intestines. (2) uneasy.

Cồn

Cồn dragon robe -- only worn by kings.

Công

Công (1) publicly owned. **của công** public property. **việc công** public affairs. (2) labor. **sản xuất công, nông nghiệp** industrial and agricultural production. **công nông binh** workers, peasants and soldiers. (3) merits. **có công** meritorious. **Tổ quốc ghi công** to record merit by one's mother country. (4) duke. **công, hầu, bá, tử, nam** the five orders of ancient nobility in China, in their proper sequence -- duke, marquis, earl, viscount and baron. (5) workday. **Việc này phải năm công mới xong** it takes five workdays to get this job done. (6) wage. **công 50 đồng** $50 wage. **công tính theo thời giờ** hourly-rate wage. **bình công chấm điểm** work evaluation wage. (7) justice; fair; impartial. **thưởng phạt không công** to reward and punish unfairly. (8) to attack. **giữ thế công** to maintain the offensive. (9) [Zool] the peacock. **(=con công)**. (10) to hold in the mouth. **mèo công con** a large cat held a small cat in its mouth. (11) [Med] impatient; sensitive to. **Anh ấy bị công thuốc Pê-ni-xi-lin** he is sensitive to penicillin.

Công an public safety. **bộ công an** Department of Public Safety. **sở công an** bureau of public safety of a municipality, directly controlled by the central government. **ty công an** provincial department of public safety. **quận công an** municipal bureau of public safety. **đồn công an** precinct. **công an biên phòng** border public safety.

Công báo bulletin; official report.

Công báo chung a joint communique.

Công bằng fair.

Công binh [Mil] sappers and miners.

Công bình = công bằng

Công bố public announcement. **(=ban bố)**.

Công bộ [ar] former Board of Works.

Công bộc [ar] public servant.

Công bội [Math] a common multiple.

Công chính (1) public administration. **bộ công chính** [an] ministry of public administration. (2) matters concerning labor. **sở công chính** bureau of public works and utilities. (3) fair; impartial; justice.

Công chúa princess.

Công chúng the public.

Công chuyện matter; task; affairs. **Chuyện này đi vất vả mà chẳng thành công chuyện gì** inspite of all the energy spent, nothing has been accomplished.

Công chức a government employee.

Công chứng (1) notary. (2) notary.

Công cốc to labor without success; vain efforts.

Công cống A small insect which lives in a hole. A bamboo shoot can be used to entice it out of its hole. This is a children's game; the child who first entices the insect is the winner.

Công cộng public. **nhà ăn công cộng** public dining hall. **trật tự công cộng** public order.

Công cụ tool; equipment. **công cụ lao động** working tool. **công cụ sản xuất** production tool. **công cụ chuyên chở** transportation equipment.

Công cuộc career; task. **công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa** socialist construction task.

Công cước processing freight and cost.
Công dã tràng [tr] to cook sand as rice -- impossible.
Công danh (1) [ar] honor; rank. (2) merit. **diễn viên công danh** meritorious actors.
Công dân citizens. **quyền công dân** rights of a citizen.
Công dụng function; effect; usefulness. **công dụng nhìn** visual function.
Công đảng labor party.
Công-đăng-xa-đo [Elec] capacitor.
Công điền public land.
Công điện official telegram.
Công đoàn labor union.
Công đoàn vàng decadent union -- like a union of prostitutes.
Công đồng (1) all; collective. **công đồng hiệp nghị** mutual agreement. (2) [Rel] Ecumenical council.
Công đức merit; good deeds. **ca tụng công đức** to praise merits.
Công đường [ar] a law court.
Công giáo [Rel] Roman Catholicism.
Công giới industrial world.
Công hàm public letter.
Công hãm to carry by assault.
Công hầu [ar] dukes and marquises.
Công hiệu function; effect, usefulness. **Biện pháp rất công hiệu** the policy is very effective.
Công học engineering.
Công hội labor union.
Công huân merit. **công huân bất hủ** immortal merit.
Công hữu publicly owned. **chế độ công hữu ruộng đất** system of public ownership of land.
Công ích public welfare.
Công kênh (1) to carry on the shoulders. **Công kênh người lên** to carry a person on the shoulder. (2) human pyramid. (3) to applaud, cheer or show interest in a performance; to flatter. **Các nhà văn xưa kia thường khéo công kênh nhau** In the old society the intellectuals often flattered each other and inflated the value of their works.
Công khai open. **tổ chức công khai** open organization. **hoạt động công khai** open activity. **công khai tuyên án** a public court decision.
Công khanh [ar] dukes and nobles.
Công khoản public fund.
Công khố treasury.
Công kích (1) to attack (the enemy) (2) to attack (a person's faults).
Công kích cạnh sườn [Mil] flank attack.
Công kích mặt chính [Mil] frontal attack.
Công kiên chiến [Mil] attack on fortifications.
Công lại [ar] an officer.
Công lao merit. **công lao chinh chiến** sweating-horse merits -- achievements in war.
Công lập publicly established. **Trường công lập** public school.
Công lệ [ar] regulation; universal rule.
Công lênh strenuous efforts in study, etc.
Công liên labor union.
Công lợi (1) public interest or welfare. (=**công ích**). (2) utilitarian. **chủ nghĩa công lợi** utilitarianism.
Công lý right; common rights; universal principle. **công lý thắng cường quyền** right over might.
Công lý hội [ar] congregational church.
Công mại [an] state monopoly sales.
Công minh just and wise. **công minh chính trực** just, wise and impartial.
Công môn (1) [Anat] anus. (2) a public office; law court.
Công mùa seasonal work.
Công năm permanent work.
Công ngày day work.

Công nghệ (1) technique. **công nghệ học** technology. (2) handicraft industry. **tiểu công nghệ** small handicraft industry.
Công nghỉ to stop working.
Công nghị public deliberation or hearing.
Công nghiệp industry. **Toàn Đảng toàn dân xây dựng công nghiệp** industry built by all the people and the entire party.
Công nghiệp điện lực electric industry.
Công nghiệp gang thép steel industry.
Công nghiệp hóa industrialization. **công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa** socialist industrialization.
Công nghiệp hóa học chemical industry.
Công nghiệp khai mỏ mining industry.
Công nghiệp nặng heavy industry.
Công nghiệp nhẹ light industry.
Công nghiệp nhiên liệu fuel industry.
Công nghiệp than đá coal industry.
Công nghiệp thực phẩm food industry.
Công nguyen anno domini (AD).
Công nha [ar] a public office.
Công nhân worker. **Công nhân bốc dỡ** loading and unloading workers. **công nhân bưu điện** post and telecommunications workers. **công nhân dầu mỏ** petroleum workers. **công nhân dệt** textile workers. **công nhân điện** electric workers. **công nhân đường sắt** railroad workers. **công nhân khuân vác** draymen. **công nhân kỹ thuật** technical workers. **công nhân lành nghề** skilled workers. **công nhân mỏ** miners. **công nhân nông nghiệp** agricultural workers. **công nhân nhà in** printers. **công nhân sản nghiệp** production workers. **công nhân sản xuất phụ** supplementary production workers. **công nhân sản xuất trực tiếp** direct production workers. **công nhân tạm thời** temporary workers. **công nhân làm đường** road construction workers. **công nhân lâm nghiệp** forestry workers.
Công nhân quý tộc worker aristocrat.
Công nhân viên workers.
Công nhận to admit openly; generally recognized.
Công nhật (1) workday. **người làm công nhật** day work. (2) time rate; daily wage. **ăn công nhật** to earn a daily wage.
Công nhiên openly; publicly.
Công nông liên minh alliance of workers and peasants. **củng cố công nông liên minh** solidarity of workers and peasants alliance.
Công nương [ar] daughter of an imperial prince of the first degree.
Công ơn merit; gratitude. **Kể làm sao hết công ơn của Đảng** party solicitude is endless.
Công-pa = com-pa.
Công phá to carry by assault. **công phá vị trí của địch** to storm and carry enemy fortifications. **công phá thành trì khoa học** to solve key scientific problems.
Công phán [L] arbitration decision.
Công pháp [L] public law.
Công pháp bất vị thân [id] unmitigated punishment for offenders, even if blood relations.
Công phạt to attack.
Công phẫn public indignation.
Công-phi-tuya fruit jams; fruit preserves.
Công phí (1) public expenditure. (2) expenses for labor.
Công phiếu government bonds. **công phiếu kháng chiến** resistance (war) bonds.
Công phu (1) ability; work; service. (2) labor-consuming. **Bát này làm rất công phu** this bowl is well made.
Công quả [Rel] outcome; finale.

Công quán public office; a residence.
Công quĩ (1) public funds. (2) state revenue.
Công quyền [L] civil rights. **tước công quyền** to deprive of civil rights.
Công sá salary.
Công sai [ar] bearer of a dispatch.
Công sản public property.
Công sảnh public office.
Công sở (1) public office. (2) office.
Công suất (1) [Phys] power. (2) [Ind] equipment capacity.
Công suất biểu kiến [Rad] apparent power.
Công suất có tác dụng [Phys] effective power.
Công suất định mức [Phys] nominal powers.
Công suất hiệu dụng [Phys] actual powers.
Công suất nhiệt [Phys] heating valve.
Công suất ra [Rad] output power.
Công suất thiết kế [Eng] design capacity.
Công suất thực tại [Phys] actual power.
Công suất tiêu tán [Rad] leakage power.
Công suất tiêu thụ [Rad] wasted power.
Công suất vào [Rad] input power.
Công suất vô dụng [Phys] wattless power.
Công sứ minister.
Công sứ quán legation.
Công sự (1) public business; public affairs. (2) matters concerning labor. (3) [Mil] fortification.
Công sự ven mặt [Mil] frontal fortifications.
Công tác work. **công tác chính trị** political work. **công tác kinh tế** economical work. **nhiệm vụ công tác** work mission. **đi công tác** temporary duty.
Công tác phí expense account for temporary duty.
Công-tắc [Elec] switch.
Công-tắc bỏ lửa [Elec] sparking switch.
Công-tắc cách ly [Elec] blocking switch.
Công-tắc dầu [Elec] oil circuit breaker.
Công-tắc đèn [Elec] light switch.
Công tắc điện [Elec] switch.
Công tháng night job.
Công thành (1) to lay siege to a city. (2) accomplishment of meritorious service.
Công thành danh toại meritorious service and reputation established.
Công thẩm [L] to hear and decide a case.
Công thần meritorious statesman.
Công thế [Mil] an offensive.
Công thổ public land.
Công thủ attack and defense.
Công thủ đồng minh [Pol] alliance for offence and defence.
Công thuốc [Med] non-resistence to medicine.
Công thự public offices.
Công thức formula. **công thức cấu tạo** [Chem] structural formula. **công thức nhị thức** [Math] binomial formula.
Công thức hóa formulation.
Công thương industry and commerce. **cục quản lý công thương** administrative bureau of industry of commerce. **giới công thương** the world of industry and commerce.
Công tích (1) reserve fund. (2) merit.
Công toi no reward for work -- a waste.
Công tố (1) [L] prosecution by the state. (2) to inspect.
Công tố viên prosecutor.
Công tôn (1) grandfather and grandson. (2) ticket inspector.
Công-tơ [Elec] watt-hour meter.
Công-tờ [Econ] subjects.

Công trái public debt. **phiếu công trái** government bonds. **công trái quốc gia** government bonds. **công trái tính theo hiện vật** government debt to public in kind.

Công trạng merit; achievement.

Công trào labor agitation.

Công trình (1) labor; construction. **chất lượng công trình** construction quality. (2) buildings.

Công trình bộ phận [Arch] sectional project.

Công trình bộ phận mở rộng [Arch] expansion sectional project.

Công trình cho bên ngoài thầu khoán [Arch] contracting project.

Công trình cho thầu bên trong [Arch] self-constructing project.

Công trình mới xây dựng [Arch] new project.

Công trình phân loại [Arch] item-by-item project.

Công trình phân loại mở rộng [Arch] item-by-item expansion project.

Công trình phục hồi [Arch] restoration project.

Công trình sư (1) an engineer. (2) a technician.

Công trình tạm thời [Arch] temporary project.

Công trình xây dựng lại [Arch] remodeling project.

Công trình (xây dựng) mở rộng [Arch] expansion project.

Công trường (1) a square. **công trường Thiên An Môn** Heavenly-Peace-Gate Square (in Peiping). (2) construction site. **công trường đá** quarry. **công trường làm gỗ** forestry (cutting) site. **công trường thủ công** handicraft workshop.

Công tụng [L] prosecution by the state.

Công tuyển to elect by public vote.

Công tư public and private: governmental and personal; fair and selfish. **công tư nhập nhằng** embezzlement.

Công tư hợp doanh [Econ] joint state-private enterprise.

Công tử a gentleman's son; young gentleman.

Công tử bột [coll phr] a profligate; a debauchee; a fop.

Công tước duke.

Công ty a company.

Công ty bách hóa a department store.

Công ty có hạn limited liability company.

Công ty cổ phần stock company.

Công ty vô hạn unlimited company.

Công ước (1) common divisor. (2) [Math] common divisor.

Công văn public documents. **công văn đi lại** receiving and dispatching of public documents.

Công việc matter; work; assignment. **công việc đồng áng** field management. **công việc lau dầu** [Ind] lubrication operation. **công việc liên tục** [Ind] flow-chart operation. **công việc nặng** heavy labor. **công việc nhẹ** light labor. **công việc riêng lẻ** single operation. **công việc sửa chữa** repair operation. **công việc thu xếp** rehabilitation operation.

Công viên public parks or gardens.

Công vụ public service. **hộ chiếu công vụ** official passport.

Công xa official vehicle.

Công xã communes.

Công xã gia đình [Pol] family commune.

Công xã nguyên thủy [Pol] primitive commune system.

Công xã nhân dân [Pol] people's commune.

Công xã nông thôn [Pol] village commune.

Công xã ruộng đất [Pol] land commune.

Công xã thị tộc [Pol] clan commune.

Công xã trú thác [Pol] housing commune.
Công xích [an] a meter.
Công xinh (1) [Mil] order to patrol. (2) to put in a stockade.
Công xưởng [an] licensed prostitute.
Công xưởng manufactory.

Cống

Cống (1) water channel. (2) a dam. **cống Giang Cao** Giang Cao Dam. (3) a sewer. (4) a culvert. **cầu cống** bridge and culvert. (5) to bring tribute. **(=đi cống).** (6) a senior licentiate of the former days. **(=ông cống).**
Cống dẫn nước [WC] water-inlet sluice.
Cống dốc steep slope; culvert.
Cống điều tiết [WC] throttling sluice.
Cống hiến contribution. **một sự cống hiến lớn lao** great contribution.
Cống hỷ [an] to congratulate.
Cống lù [WC] circular culvert.
Cống nạp [ar] to pay tribute.
Cống ngăn thủy triều [WC] tidal locks.
Cống ngầm [WC] underground or covered drain.
Cống ống bê-tông concrete pipe (sewer).
Cống phân nước [WC] diversion dam.
Cống phòng lụt [WC] flood dam.
Cống phụng [ar] to offer tribute.
Cống rãnh a ditch.
Cống sinh [ar] a senior licentiate of the former days.
Cống tháo cát [WC] impounding dam.
Cống tháo nước [WC] spillway dam.
Cống tháo nước lụt [WC] flood control dam.
Cống thẳng [WC] horizontal culvert.
Cống vòm [WC] arch culvert.
Cống xiên chéo [WC] inclination culvert.

Cồng

Cồng small copper gong.
Cồng cồng com com nang nang -- a sound.
Cồng kềnh heavy; big. **bộ máy cồng kềnh** large organization.

Cổng

Cổng (1) front door; main gate. (2) [WC] lock gate.
Cổng chào a triumphal arch.
Cổng chống supporting type bamboo door.
Cổng làng a dwelling.
Cổng lầu an honorific arch or portal.
Cổng ngăn my cottage; my humble abode.
Cổng ngõ door leading to a hall.
Cổng rả a family.
Cổng tò vò the archway through a city gate.
Cổng tán = cổng chống.

Cộng

Cộng (1) [Bot] main vein of leaf. (2) stem. **cộng rơm** stalk of rice plant. **cộng rau** cabbage stalk. (3) to add. **Hai cộng với ba là năm** two and three equals five. (4) the sum; total. (5) all; collective. **bất cộng đái thiên** will not live under the same sky -- as the man who slew his father; inveterate hatred.
Cộng đồng all; collective; cooperating.
Cộng hòa united in purpose; republican. **chính thể cộng hòa** republican form of government.
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa People's Republic of China.
Cộng hưởng (1) [Phys] resonance. (2) to enjoy together.

Cộng hưởng âm học [Phys] acoustic resonance.
Cộng hưởng nhọn [Rad] sharp resonance.
Cộng hưởng song song [Rad] parallel resonance.
Cộng hữu public ownership.
Cộng lao to work together. **cộng lao đồng tác** to work together.
Cộng quản [Pol] joint administration.
Cộng sản (1) communistic. **giáo dục cộng sản** Communist education. (2) Communist party. **đảng viên cộng sản** Communist party members. **những người cộng sản** Communist party members.
Cộng sản chủ nghĩa Communism.
Cộng sản nguyên thủy [Pol] original communist system.
Cộng số [Math] conjugative numbers.
Cộng sự colleague.
Cộng tác to cooperate. **người cộng tác** cooperator.
Cộng thông common; universal.
Cộng tồn coexistent.
Cộng trị to rule together.

Cốp

Cốp (1) crash -- sound of two objects colliding. (2) to strike with a hard object. **Cốp vào đầu một cái** to strike the head once.

Cộp

Cộp (1) =**cốp**, but the sound is louder than **cốp**. (2) to hit. **Cộp một cái xuống bàn** to hit the table once. (3) to beat. **Cộp cho nó một trận** to give him a beating.

Cốt

Cốt (1) [Anat] skeleton. **hài cốt** bones. **hổ cốt** tiger bones. (2) skelectal frame. **cốt bằng tre** to use bamboo as a frame to make paper people, horses, etc. (3) main; original. **Tranh luận cốt để tìm ra chân lý** the main reason for dispute is to seek truth. **Cái cốt trong việc trị nước là để an dân** [ar] the basic principle in ruling a nation is to provide security for the people. (4) [food] broth. **(= nước cốt).** (5) witch. **bà cốt** sorceress; witch. (6) the center of a shaft; the subject. (7) number. **cốt thư viện** book number.
Cốt bánh wheel and axle.
Cốt cách skeletal frame.
Cốt cán skeleton. **phần tử cốt cán** skeleton (key) cadres.
Cốt điện tín Morse code.
Cốt hơi air-cell or sac.
Cốt khí [ar] moral integrity.
Cốt mìn explosive.
Cốt ngạnh honest; upright.
Cốt nhất main, most important, chief, most basic. **Cốt nhất là phải nâng cao giác ngộ chính trị, giữ vững lập trường của giai cấp vô sản** the most basic thing to do is to elevate political awareness and stand firmly on the side of the proletariat. **Đó là việc cốt nhất** this is the main thing, this is the most essential.
Cốt nhục bone and flesh -- kindred. **tình cốt nhục** blood relationship; near of kin.
Cốt nhục tử sinh to live and die together.
Cốt-pha [Arch] mold plate.
Cốt sắt reinforcement.
Cốt thiết the most necessary.
Cốt toái bổ [Bot] Polypodium, Fortunei, Kge.
Cốt tre [Arch] bamboo reinforcement.
Cốt truyện [Lit] a rough outline (story).
Cốt tủy (1) [Anat] marrow. (2) the essence of.
Cốt tử (1) the real nature. (2) basic. **vấn đề cốt tử** the basic problem. **cốt tử của vấn đề** the

nature of the problem.
Cốt yếu main; important. **công việc cốt yếu** important task.

Cột

Cột (1) pillars. (2) to tie up. **cột lại** to tie up. (3) (for bookkeeping or newspaper) column. **cột ba** the third column.
Cột bảo hiểm [Ind] safety coal pillar.
Cột biểu merchandise chart.
Cột buồm a mast.
Cột cái (1) the main pillar. (2) [an] wife.
Cột cây số kilometer stone.
Cột chống support.
Cột chốt mũi foremast.
Cột con (1) small pillar. (2) [an] mistress; concubine.
Cột cờ flag platform; flag pole.
Cột điện [Elec] telephone pole.
Cột gia hình gallows.
Cột gôn [sp] goal post.
Cột lan can post of a railing or balustrade.
Cột máy tín hiệu [Rwy] column of signal semaphore.
Cột mũi foremast.
Cột nắp a prop.
Cột phướn a prop.
Cột quảng cáo (newspaper) advertisement column.
Cột tháp [Elec] anchor tower.
Cột tín hiệu [Rwy] column of signal semaphore.
Cột tín hiệu cố định [Rwy] ordinary signal semaphore.
Cột trụ (1) supporting pillar. (2) [tr] a pillar of strength in a great matter.
Cột trục neo a winch (on a ship).

Cơ

Cơ (1) machine. **động cơ điện** motor. (2) plot; tricks. **thấp cơ thua trí** idiot child. (3) opportunity. **thừa cơ** to take the opportunity. **sa cơ lỡ bước** to miss a good opportunity. (4) confidential. **nhất nhật vạn cơ** the rule of the emperor. (5) [ar] nature; the secret springs of divine working; the bent of a man. **(= cơ trời).** (6) approximately; about. **Cơ một vạn thì mua được** can be bought with approximately ten-thousand dollars. (7) hunger, **tích cốc phòng cơ** to store up grain reserves against famine. (8) an interjection representing query, boasting, criticism, or blaming. **Có việc gì cơ?** What is the matter? **Tôi nói được cả tiếng Anh nữa cơ!** I can also speak English? **Tôi thích cái kia cơ!** I like that one! **Thế mà nó không cho tôi biết cơ!** He didn't even let me know about this!
Cơ bản basic; fundamental. **động tác cơ bản** fundamental action. **toán học cơ bản** fundamental mathematics.
Cơ biến [ar] tricky.
Cơ binh [ar] "Co" (shock) troops -- troop organization in Vietnam in the old days. By 1748, the prefecture garrisons of Vietnam were re-organized into "Co" troops; each company included 300 troopers and each "Co" included 400 troopers. During the years of the Emperor Minh Manh in the Nguyen Dynasty, "Co" troops were also established in the various provinces of Vietnam. They were called "Co" in north Vietnam and "Vệ" in south Vietnam. Each "Co" included 500 troopers. The units under "Co" were company (50 troopers), platoon (10 troopers), and squad (5 troopers).
Cơ cấu organization. **cơ cấu xã hội** social organization. **cơ cấu kinh tế** economic organization.
Cơ cấu học mechanism.
Cơ chất [Phil] basic matter.

Cơ chừng (1) approximately. **cơ chừng mươi hôm nữa** approximately more than ten days. (2) seems like. **Cơ chừng muốn rút lui** seems like retreating.

Cơ cùng hunger; poor.

Cơ cực poor; poverty. **sống cơ cực** live in poverty.

Cơ duyên [ar] opportunity.

Cơ đầy trials and afflictions; ill treatment.

Cơ điểm base point.

Cơ đồ [ar] career.

Cơ độ approximately. **cơ độ năm ngàn** approximately 5,000.

Cơ đốc [Rel] Jesus Christ.

Cơ đội "Co" and company -- Vietnamese troop units. **(→ cơ binh).**

Cơ động mobile.

Cơ động chiến [Mil] mobile warfare.

Cơ giới machines.

Cơ giới hóa mechanization. **cơ giới hóa nông nghiệp** agricultural mechanization.

Cơ giời nature; the secret springs of divine working; the bent of a man.

Cơ học (1) mechanics. (2) mechanics. **cơ học lượng tử** [Phys] quantum mechanics.

Cơ hồ almost. **cơ hồ hỏng bét** almost through!

Cơ hội (1) opportunity. **Phải biết chụp lấy cơ hội tốt** one has to learn to make use of opportunities. (2) opportunistic. **phần tử cơ hội** opportunists.

Cơ khí a machine; machinery. **nhà máy cơ khí Hà Nội** Hanoi Machinery Plant.

Cơ khí hóa mechanization.

Cơ kim [ar] reserve fund.

Cơ-la-két tap dance.

Cơ liễm [ar] to levy excessive taxes.

Cơ liệu [Med] electro-theropeutics.

Cơ-lo [Chem] chlorine.

Cơ-lo-ruya a-mô-ni-om [Chem] ammonium chloride.

Cơ-lo-ruya Pô-li-vi-nin [Chem] polyvinyl chloride.

Cơ lỡ = cơ nhỡ.

Cơ lược plot; tactics; tricks.

Cơ man many; numerous. **Không biết cơ man nào là người** so many people.

Cơ mật a secret.

Cơ mầu (1) mysterious. (2) [tr] situation. **Coi cơ mầu hỏng bét!** It looks like it is finished.

Cơ mực appropriate; delicate; refined. **Làm ăn phải có cơ có mực** to earn a living requires appropriate action, cleverness and smartness.

Cơ mưu tactics; tricks; plot.

Cơ năng function; effectiveness; ability.

Cơ nghi (1) instruction; hint. (2) witty; refined. **Làm ăn có cơ nghi** Wit is required to earn a living.

Cơ nghiệp [ar] property; career.

Cơ ngơi = cơ nghi.

Cơ ngũ (1) rank and file. (2) order; rule. **có cơ ngũ hẳn hoi** in good order.

Cơ nhỡ to lose an opportunity.

Cơ quan (1) organization. **cơ quan chủ quản** administrative department. **cơ quan có thẩm quyền** authority-holding organization. **cơ quan đổi tiền** exchange organization. **cơ quan quản trị** managing organization. **cơ quan trực thuộc** directly-controlled organization. **cơ quan thương vận** organization of commerce and transportation. (2) organs. **cơ quan thị giác** visual organ. **cơ quan xúc giác** sense organ.

Cơ-rôm [Chem] chromium.

Cơ số (1) base number. (2) [Math] odd number. (3) [Math] logarithms.

Cơ số log [Math] base -- in logarithms.

Cơ sở (1) base. **cơ sở kinh tế** economic base. (2) basic organization. **các cơ sở của công đoàn** basic organization of union. (3) unit. **các cơ sở sản xuất** various production units. (4) [tr] foundation. **cơ sở làm ăn** family background; family property. (5) ears and eyes -- used in organization of public security.

Cơ sự (1) [ar] secret. (2) matter. **Cơ sự đã ra thế** as things are; as the matter stands.

Cơ thể body. **cơ thể con người** human body.

Cơ thể học Anatomy; human anatomical physiology.

Cơ thiền [Rel] Buddist spells.

Cơ thủy [an] graduation from elementary school. **Bằng cơ thủy** diploma from elementary school.

Cơ thuyền [Rel] magic; skillful contrivance.

Cơ trí [ar] smartness; tact; quick wit.

Cơ triệu a presage; a portent. **cơ triệu của bệnh** symptoms.

Cơ trời [ar] nature; the secret springs of divine working; the bent of a man.

Cơ trữ [ar] shuttle of a loom; the construction of an essay.

Cơ vận [ar] fate.

Cơ vụ [Rwy] technical or mechanical matters.

Cơ vụ đoạn [Rwy] technical division.

Cơ xảo [ar] skill; tricks.

Cơ yếu confidential. **việc cơ yếu** confidential work.

Cớ

Cớ (1) reason; cause. **vì cớ gì?** why? (2) an excuse. **lấy cớ, vin cớ** use as an excuse. (3) to report. **cớ bót** to report to police.

Cớ chi why? **Cớ chi ra thế** How could it be that way?

Cớ gì = **cớ chi.**

Cớ làm sao = **cớ sao.**

Cớ sao why?

Cớ trêu to tease. (southern Vietnam dialect).

Cờ

Cờ (1) flag. **kéo cờ** to hoist a flag. **tế cờ** sacrifice to the flag. **phất cờ** to wave flags. (2) [Zool] ziphias gladius Linn **(=cá cờ).** (3) [Ast] Polar star. **(=sao cờ).** (4) flag-shaped. (5) chess. **đánh cờ** to play chess.

Cờ bạc gambling.

Cờ bắp [Bot] millet.

Cờ bỏi chess (one variety of elephant chess which uses the ground as the board and wooden chess-pieces. During the game the opponents alternately beat small drums called **"bỏi"**).

Cờ chân chó dog-leg chess (a children's game).

Cờ chiếu tướng elephant chess (a game).

Cờ đâm K'ang-lo ball.

Cờ đen [Hist] Black Flag Army.

Cờ đơn [Mus] an eighth note.

Cờ đuôi nheo a triangular flag.

Cờ đuôi vươc [ar] King's flag.

Cờ hiệu (1) a flag signal. (2) signal flag.

Cờ hòa bình (1) peace flag. (2) jumping chess.

Cờ hùm tiger-surrounding chess (game).

Cờ kép [Mus] a sixteenth note.

Cờ im trống lặng [w-k exp] put away the flags and silence the drums -- on a secret expedition.

Cờ kim mộc gold-wood chess (a child's game).

Cờ-la-vét a bolt lock; iron wedge.

Cờ lau reed wool.

Cờ-le [tool] a wrench.
Cờ-le hai đầu [tool] double-head wrench.
Cờ-le khép miệng [tool] screw wrench.
Cờ-le mỏ léo [tool] adjustable wrench.
Cờ-le một đầu [tool] single-head wrench.
Cờ-le tuýp [tool] pipe wrench.
Cờ lệnh a military signal flag.
Cờ lông công (1) sparrow-feather flag (used by couriers for urgent dispatches in former times). (2) fast. **chạy như cờ lông công** run fast.
Cờ ngựa horse chess.
Cờ người human chess (a variety of elephant chess in which humans are used as chesspieces and the ground or floor is used as a chessboard).
Cờ phướn a funeral flag.
Cờ tam [Mus] a thirty-second note.
Cờ tàn final moves -- as in elephant chess.
Cờ trắc lượng survey flag.
Cờ tướng elephant flag.
Cờ vây go game.
Cờ xéo triangular flag.
Cờ xí a flag; banner.

Cỡ

Cỡ (1) diameter. (2) dimension. (3) specification. (4) (southern Vietnam dialect) bashful; shy. **(=mắc cỡ).**

Cơi

Cơi (1) plate for betel-nut. **(=cơi trầu).** (2) to make higher. **Cơi nhà lên một tầng gác** to add a storey to a building.

Cời

Cời (1) to use a rod to pick things (fruits, etc.) at a height or at a distance. **cời táo** to pick apples. (2) to poke; to stoke. **cời than** to stoke coal. (3) worn. **nón cời** worn rain hat (made of bamboo splints). (4) protruding; projecting. **răng cời** protruding teeth.

Cởi

Cởi (1) to take off; to strip. **cởi áo** to strip off clothes. **cởi giầy** to take off the shoes. (2) to open wide. **được lời như cởi tấm lòng** happy on hearing news.
Cởi bỏ to take off. **cởi bỏ ách nô lệ** to cast off a slave's yoke.
Cởi mở open; a relieved heart; in a good mood; without worries.
Cởi trần bare from the waist up.
Cởi trần cởi truồng stark naked; nude.
Cởi truồng naked from waist down; bare buttocks.

Cỡi

Cỡi = cưỡi.

Cơm

Cơm (1) cooked rice; provisions. **ăn cơm** to eat a meal. **thổi cơm** to prepare a meal. (2) tasteless. **cam cơm** a tasteless orange. (3) [Zool] Leucopsarion petersi Hilg. **(=cá cơm).** (4) [Med] granulation tumor. **(=mụn cơm).** (5) calabash. (6) [coll phr] to get rid of; to eat up. **Bộ tướng của anh thì bị hắn cơm ngay** If you keep on this way he will get rid of you soon.
Cơm áo clothing and food.
Cơm bông to offer meals.
Cơm búng to put rice into the mouth (of a child).
Cơm bữa a plain meal. **như cơm bữa** a plain meal.

Cơm bưng nước rót [com say] to open the mouth when there is rice; to lift up the hand when there is tea -- a lazy person.

Cơm cá mắm rice with leftover fish (a prisoner's life in former times).

Cơm cà rice with eggplant. (simple fare).

Cơm chay meals without meat.

Cơm cháy crust on the rice pot.

Cơm chẳng lành canh chẳng ngọt both the rice and the soup don't taste good (discord between husband and wife).

Cơm chiên = cơm rang.

Cơm chim (1) a bird's meal. (2) food and clothing of the poor.

Cơm dưa salty vegetable with rice (simple fare).

Cơm đen opium.

Cơm độn rice mixed with various cereals.

Cơm gà cá gỏi luxurious meals.

Cơm ghế to add leftover rice to rice being cooked.

Cơm hàng (1) rice sold from an eating stall. (2) a restaurant.
ăn cơm hàng to dine out.

Cơm hẩm rancid rice.

Cơm hấp to steam rice.

Cơm hớt pot-surface rice (indicating rice in a pot after dust is removed).

Cơm khê burnt rice; overcooked mushy rice.

Cơm lam bamboo-tube rice (mountain tribes use bamboo-tubes as a cooking vessel. After the rice is cooked, the bamboo-tube is broken open to remove the contents).

Cơm lạt muối rau [w-k exp] simple fare.

Cơm mắm rice with shrimp sauce (simple fare).

Cơm muối salted rice (The poor have no vegetables or meat, so salt is mixed with rice for the meal).

Cơm nát overcooked rice (usually mushy).

Cơm nắm cooked rice kneaded into small lumps.

Cơm nếp sweet rice.

Cơm ngang khách tạm [coll phr] a passerby.

Cơm nguội cold rice.

Cơm nhà việc người [com say] to eat one's own rice but to care for national affairs -- selfless.

Cơm niêu nước lọ [id] to live on simple fare.

Cơm no áo ấm [w-k exp] to have abundant clothing and food.

Cơm no rượu say [w-k exp] to have eaten and drunk enough; to be satisfied with the meal.

Cơm nợ to settle a debt at a meal.

Cơm nước food; provisions.

Cơm ôi rice-gruel; congee.

Cơm rang fried rice.

Cơm rượu (1) sweet fermented rice. (2) → **cây cơm rượu.**

Cơm sáng breakfast.

Cơm sống half-cooked rice.

Cơm sốt hot rice.

Cơm sượng rice that is half cooked.

Cơm tai = cơm toi.

Cơm tấm cooked cracked rice.

Cơm tập đoàn [coll phr] rice cooked in a big pot with vegetables and meat.

Cơm tẻ well-polished cooked rice.

Cơm thiu rancid rice.

Cơm thừa leftover rice.

Cơm thừa canh cặn [w-k exp] leftover meal or food.

Cơm toi a waste. **Thế là cơm toi** This is a waste.

Cơm tối supper; dinner.

Cơm trắng canh ngon [coll phr] white rice and white wheat flour.

Cơm trưa lunch

Cớm

Cớm (1) to wither; to die (trees die due to insufficient sunlight). (2) [coll phr] a policeman (used during French occupation period.)

Cợm

Cợm coarse; bulky.

Cơn

Cơn (1) one time; once; **cơn gió** a gust of wind. **cơn mưa** a shower of rain. **cơn đen** out of luck. **gặp cơn hoạn nạn** to meet disaster. **nổi cơn giận** to burst in anger. (2) sickness. **lên cơn** to become sick. **nguôi cơn** to improve (in illness). (3) dark clouds massed together. **Cơn bên đông vừa trông vừa chạy** [Agr com say] Suddenly dark clouds formed in the east, so (the peasant) ran home while looking at them.

Cơn cớ (1) cause. **hỏi cơn cớ** to ask the cause. (2) relation. **Tôi làm vậy cơn cớ gì đến anh** How did my doing this affect you?

Cớn

Cớn (1) dull knife edge. **dao cớn** a knife with a dull blade. (2) rancid; to decay. **đậu cớn** bad bean.

Cớn cớn (slightly dull knife) to curve slightly.

Cỡn

Cỡn sex impulse (male to female) **(=động cỡn).**

Cỡn cờ light-mannered; a laughing face -- insincere.

Cợn

Cợn = cặn.

Cớt

Cớt nhả = cợt nhả.

Cợt

Cợt humorous; to sneer; to tease.

Cợt giễu to tease; to sneer.

Cợt nhả to dally with; to toy with.

Cợt nhợt = cợt nhả.

Cu

Cu (1) [Zool] Turtur risorius **(=chim cu).** (2) [coll phr] penis. (3) a little boy, **(=thằng cu).**

Cu cậu elder brother. (in a humorous sense, addressed to a buddy.

Cu đất [Zool] Japanese fruit-pigeon.

Cu gấm [Zool] Turtur risorius.

Cu-li coolie.

Cu lửa [Zool] stejnegers fruit-pigeon.

Cu ngói [Zool] tile pigeon.

Cu rừng [Zool] wild pigeon.

Cu xanh [Zool] green pigeon.

Cú

Cú (1) a sentence. **thơ bát cú** eight-character poem. (2) [Zool] an owl. **(=chim cú).** (3) a fist. **Đánh cho nó một cú thật đau** to deal him a heavy blow. **Hắn chơi anh ấy một cú tống mất mấy nghìn bạc** That fellow blackmailed him for thousands of dollars.

Cú cách presentation in writing.

Cú đậu cành mai [coll phr] an own perched on a plum tree -- inappropriate.

Cú mèo [Zool] an owl.

Cú muỗi [Zool] gluttonous bird.

Cú pháp arrangement of sentences within a paragraph.

Cú rũ crestfallen; dispirited.

Cú vọ (1) Strix uralensis. (2) [tr] secret evil.

Cù

Cù (1) top (a toy). **đánh cù** to spin a top. (2) diaphragm. (3) [Bot] Polygonaceae. (4) a lantern with figures that revolve in a circle by means of the rising hot air. (=**đèn cù**).
Cù cát [ar] tangled, i.e., wife and concubine.
Cù cừ stupid; foolish.
Cù đinh thiên pháo [Med] syphilitic sores.
Cù lao (1) [ar] arduous labor. (2) islet.
Cù lao cúc dục [ar] exhausted by arduous labor.
Cù lèo noose.
Cù mì plain; pure.
Cù mộc [ar] Polygonaceae.
Cù nhầy support; hesitant; to delay again and again. **khất cù nhầy** to evade; to have an excuse. **Nợ mà cứ cù nhầy không chịu trả** long overdue debt.
Cù rà = cù rù.
Cù rù = cù rủ cù rù.
Cù rủ cù rù not smart.

Củ

Củ (1) [Bot] corm. (2) (quantity) one (corm). **một củ khoai** one yam.
Củ ấu [Bot] the water chestnut -- trapa bicornis.
Củ cải [Bot] turnips.
Củ cải đường [Bot] sugar beet.
Củ đại hoàng [Bot] rhubarb.
Củ đậu [Bot] sweet potato.
Củ địa liền a species of Kaempferia Galaga, L.
Củ gừng [Bot] ginger.
Củ hành [Bot] onion.
Củ hợp [ar] to gather together.
Củ kiệu [Bot] chives.
Củ mài [Bot] potato.
Củ năn [Bot] water chestnut.
Củ nâu [Bot] Dioscorea japonica, Thunb.
Củ rủ = cù rù.
Củ sát to investigate; to police.
Củ sắn [Bot] yam.
Củ sen [Bot] lotus.
Củ tỏi [Bot] garlic.
Củ từ [Bot] sweet potato.

Cũ

Cũ (1) old. **bạn cũ** old friends; old buddies. **có mới nới cũ** to like the new and dislike the old. (2) old; shabby. **sách cũ** old book. **xã hội cũ** old society.
Cũ càng old acquaintance.
Cũ kỹ (1) old; ragged. (2) old; obsolete; rotten; out of date.
Cũ rích antique. **Mặc cái áo cũ rích** to wear old-fashioned clothes. **bài kèn cũ rích** platitudes. **quan điểm cũ rích** old-fashioned viewpoint.
Cũ xưa old; antique.

Cụ

Cụ (1) great grandfather. (2) respectful form of address to elders. **ông cụ** old gentleman. **bà cụ** old lady. (3) the first, second, and third person pronoun of (1). (4) respectful form of address to an old monk. **sư cụ** old teacher. (5) all complete. **thân thể bất cụ** all four limbs are not intact.
Cụ bà (1) great grandmother. (2) respectful form of address to elders) old lady.
Cụ bị well prepared. **vạn sự cụ bị** everything is prepared.
Cụ cẫm = cụ kỵ.
Cụ cố great great grandfather.
Cụ cựa to move.
Cụ kỵ (1) great great grandfather and great grandfather. (2) ancestors.
Cụ lớn [an] former official term of address for magistrates.
Cụ ngoại great grandfather on the mother's side.

Cụ non [coll phr] little old man.
Cụ nội great grandfather.
Cụ ông (1) great grandfather either on father's or mother's side. (2) (respectful form of address to elders) old gentleman.
Cụ thể concrete; specific; substantial. **nội dung cụ thể** substantial contents. **thí dụ cụ thể** concrete example.
Cụ thể hóa substantiation. **Phải cụ thể hóa những lời hứa ấy** must substantiate these guarantees.
Cụ tượng [Phil] actuality.

Cua

Cua [Zool] Grapsus nankin. **gạch cua** crab spawn. **càng cua** the pincers of a crab. **ngang như cua** [coll phr] a pigheaded person; diehard.
Cua bể [Zool] sea crab.
Cua chắc [Zool] meat crab.
Cua dẻ [Zool] soft shell crab.
Cua đinh [Zool] turtle.
Cua đồng [Zool] Grapsus nankin.
Cua gạch [Zool] spawn crab.
Cua nước [Zool] crab.
Cua óp [Zool] crab.
Cua-roa [Mach] belt; link belt.
Cua thịt [Zool] meat crab.

Cùa

Cùa to chase. **cùa gà vào chuồng** to chase chicken into a chicken coop.

Của

Của (1) property. **có của** to own property; wealthy. (2) products. **đông người nhiều của** abundant products and teeming population. (3) belong to. **công cuộc kiến thiết kinh tế của nhân dân ta** the economic construction task of our people.
Của bổ thí to give (to charity).
Của cải (1) property; wealth. (2) products.
Của chìm land property.
Của chua sour fruit.
Của chung public property.
Của công public property. **bảo vệ của công** to cherish public property. **ăn cắp của công** to steal public property.
Của đáng tội frankly; actually. **Nói của đáng tội ông cũng có lỗi** frankly, you are also wrong.
Của đút to bribe. **ăn của đút** to receive a bribe.
Của giời ôi [coll phr] a windfall; ill-gotten gains.
Của hiếm rare goods.
Của hồi môn dowry.
Của ít lòng nhiều [coll phr] trifling gift with profound meaning.
Của kho không lo cũng hết [com say] to sit at home eating away one's resources.
Của nả treasure; wealth.
Của người phúc ta (1) to spend another's money generously. (2) to borrow things from another to show respect to a guest -- literally, borrow flowers to offer to Buddha.
Của nổi uncertain gains -- not a fixed income.
Của phải gió [coll phr] ragged.
Của phi nghĩa ill-gotten money.
Của phù vân [an] wealth is like the clouds -- ephemeral.
Của quý treasures.
Của rẻ là của ôi, của đầy nồi là của chẳng ngon [coll phr] Cheap goods are no good.
Của rề rề không bằng nghề trong tay [com say] It's better to have a skill than to have wealth.
Của riêng private property.
Của ruộng đắp bờ income only meets expenditures.

Của the một bọn, bài thập một môn [coll phr] like the badgers from one mound -- very much the same.

Của thiên giả địa Ill-gotten money won't last long.

Của tin a pledge.

Của truyền đời heirloom.

Của tư private property.

Cúc

Cúc (1) [Bot] chrysanthemum. **(=hoa cúc).** (2) a button. **cài cúc** to fasten buttons.

Cúc bách nhật [Bot] Gomphrena globosa, L.

Cúc cúc (sound used to call chickens).

Cúc dục [ar] upbringing.

Cúc đen [Bot] chrysanthemum (blue-black).

Cúc hoa [Bot] chrysanthemum.

Cúc khuẩn [Bot] Aspergillus oryzae, Wehm.

Cúc tần [Bot] Rubia cordiolia, L.

Cúc thạch Ammonites.

Cúc trắng [Bot] Chrysanthemum sinense Sab.

Cúc vạn thọ [Bot] Tabetes patula, L.

Cục

Cục (1) a lump. **một cục đất** a lump of soil. **một cục phấn** a piece of chalk. (2) rude. **nói cục** to talk in a rude manner. (3) bureau (an organization). **cục quân nhu** quartermaster bureau. **cục điện thoại đường dài** bureau of long distance telephone exchange. **cục kiến thiết cơ bản** bureau of capital construction. **cục quân giới** ordnance bureau.

Cục bộ partial. **sai lầm cục bộ** partial mistake.

Cục cằn cross; rude.

Cục cục (sound of hen calling chicks).

Cục diện situation. **cục diện thế giới** the world situation.

Cục kịch (1) mean and base; rude; indecent; unrefined. (2) to move. **Nằm ngủ một giấc đến sáng, không thấy cục kịch gì cả** The sleep lasted without any interruption until daybreak.

Cục mịch rude; foolish; blunt; gross. **ăn nói cục mịch** to talk grossly.

Cục súc gross; rude.

Cục tác Cluck, cluck (sound made by hen after laying an egg.

Cục thịt (1) a patty of meat. (2) [tr] a useless person.

Cục trưởng bureau chief.

Cui

Cui a mallet -- carpenter's tool used to strike a chisel.

Cui cút alone and helpless.

Cúi

Cúi (1) to droop. **cúi mình** to bend down (body). (2) cotton strand. **(=bông cúi).** (3) [Zool] Halitherium. **(=cá cúi).**

Cúi đầu to bow; to give in. **cúi đầu nhận tội** to admit a crime. **ngước mắt coi khinh nghìn lực sĩ, cúi đầu làm ngựa đứa nhi đồng** facing a finger-pointing crowd with an angry look but faithfully and diligently serving the child king -- courage, loyalty, diligence.

Cúi đầu chịu bắt [w-k exp] to bow and surrender.

Cúi đầu còng lưng [w-k exp] to lower the head and bend the waist -- humble.

Cúi lạy to prostrate; to practice obeisance.

Cúi luồn servile behavior; also a term of abuse. **(=luồn cúi).**

Cúi rạp to crawl. **cúi rạp lạy** to fall prostrate and beseech.
Cúi xin to invite respectfully.

Cùi

Cùi (1) [Med] leprosy. **người cùi** leper. (2) the pulp of the melon; the flesh of fruits. **cùi dừa** pulp of coconut.
Cùi chỗ [Anat] elbow.
Cùi dìa spoon.

Củi

Củi firewood. **kiếm củi** to chop firewood.
Củi dóm tinder.
Củi đậu nấu đậu [id] to make a fire of beanstalks for boiling beans -- one member of a family injuring another.
Củi đun to chop firewood.
Củi lụt [id] incessantly supplying.
Củi lửa fagot; firewood.
Củi quế gạo châu [id] rice as dear as pearls and firewood as dear as cassia -- famine.

Cũi

Cũi (1) a cage in which prisoners were transported. (2) to imprison. **Đem cũi con chó lại** to lock up a dog.
Cũi bát china cabinet.
Cũi chó doghouse.
Cũi tù a cart with a cage for prisoners.

Cúm

Cúm [Med] influenza.
Cúm núm trembling with fear.

Cùm

Cùm (1) fetters and handcuffs. (2) to chain with fetters. **Cùm phạm nhân lại** chain the prisoner! (3) to detain.
Cùm kẹp fetters and handcuffs.
Cùm xích a yoke; a lock.

Cụm

Cụm a cluster. **cụm cây** a clump of trees. **cụm cỏ** a thicket.

Cun

Cun cút [Zool] a quail.

Cùn

Cùn (1) blunt. **dao cùn** a blunt knife. (2) bold; bare. **chổi cùn** worn out broom. **bút cùn** worn out writing brush. (3) to cause financial loss. **lý sự cùn** lacking reason.
Cùn cụt to run fast. **chạy cùn cụt** to run fast without looking back.
Cùn nhụt (1) to make blunt. (2) to spend.

Củn

Củn (1) a short skirt. **củn hát bội** short skirt (part of a drama costume). (2) to slip away. **Anh ấy vừa đây mà đã củn đi từ bao giờ** He was here a few moments ago. Where has he slipped away to?

Cũn

Cũn cỡn short. **ăn mặc cũn cỡn** short, coarse clothing.

Cung

Cung (1) cross-bow. **giương cung** to draw a bow. (2) bowshot. **phu trạm một ngày đi hai cung** the courier covered two bowshots a day. (3) a bow; bow shaped. **(=hình cánh cung).** (4) a palace. **cung tiên** fairyland palace. (5) do (one of five notes of the ancient pentatonic scale). **cung, thương, giốc, chủy, vũ** the notes

of the ancient pentatonic scale -- do, re, mi, sol, la. (6) to supply; to equip. **phải giữ thăng bằng giữa cung và cầu** to keep a balance between supply and demand. (7) to confess evidence. **lời cung** depositions. **phản cung** to retract testimony.

Cung bậc [Mus] tune.

Cung bông a bow for fluffing cotton.

Cung bù [Math] supplementary chords.

Cung cấm [ar] the imperial harem -- the forbidden palace.

Cung cấp to supply; to furnish. **cung cấp lương thực** grain supply.

Cung cầu supply and demand. **cung cầu ngang nhau** to balance supply and demand.

Cung chúc to congratulate. **cung chúc tân xuân** New Year greeting.

Cung chứng a witness' narration.

Cung cửi textile industry.

Cung dưỡng [ar] to nourish; to support.

Cung đao [ar] a scimitar. **xếp bút nghiên theo việc cung đao** [ar] to throw away the pen and follow the battle -- to give up literature for a military career.

Cung đàn violin bow.

Cung đề [ar] to write respectfully.

Cung điện [ar] palace.

Cung đình [ar] palace; court.

Cung độ [Math] radian.

Cung đốn to serve visitors food.

Cung giăng palace of the moon.

Cung hàm [ar] rank in palace.

Cung hình [ar] castration for men; banishment to secluded quarters for women.

Cung khai to confess and reveal evidence. **lời cung khai** deposition.

Cung kiếm [ar] bows and swords.

Cung kính to respect; to venerate.

Cung mực [Mus] syllable.

Cung nga [ar] ladies-in-waiting.

Cung nguyệt the palace of the moon.

Cung nhân (1) [ar] maids of honor. (2) wives of the officials formerly classed as the fourth rank.

Cung nỏ a cross-bow.

Cung nữ [ar] maids of honor.

Cung phi imperial concubines.

Cung phụng [ar] to offer to.

Cung Quảng [ar] the palace of the moon.

Cung Sin [Math] cosine and sine.

Cung tần [ar] imperial concubines.

Cung tên bows and arrows; archery.

Cung thất [ar] a palace.

Cung thiềm [ar] the moon.

Cung thiếu nhi palace of the youth.

Cung thỉnh [ar] to invite respectfully.

Cung thương (1) the two first notes of the ancient pentatonic scale. (2) [tr] music.

Cung tiễn bows and arrows; archery.

Cung trang [ar] palace dress.

Cung trăng = **cung giăng.**

Cung tường [ar] wall of a palace.

Cung ứng to supply.

Cúng

Cúng (1) to worship; to offer (to God). **cúng giỗ** to offer in worship. **cúng trời** to offer and worship heaven. (2) donation. **cúng tiền làm phúc** charitable donation. (3) [coll phr] spending without getting anything in return. **Bao nhiêu tiền cũng cúng về sòng bạc** any money he has he spends in the casino.

Cúng bái to worship.

Cúng cấp = **cúng bái.**

Cúng cháo [Rel] ritual to release souls from torment.

Cúng cơm [an] to sacrifice rice (lasting for 50 days after a person's death).

Cúng dàng [Rel] to support; to present gifts (pronounciation changed from **(cung dưỡng)**.
Cúng đơm → **cúng** (1) of cung.
Cúng lễ to worship; to offer.
Cúng quải to worship ancestors.
Cúng tế to worship; to offer.
Cúng vái to sacrifice and to salute.

Cùng

Cùng (1) altogether; all. **Cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu** eat at one table and sleep on one mat -- close friends. **cùng tồn tại lâu dài** long-term coexistence. **cùng ăn cùng ở cùng lao động** to eat, to live and to work together. (2) alike; one and the same. **vốn cùng một máu báo mẹ sinh ra** from the same root originally -- brothers. (3) and; with. **anh cùng em** you and I. (4) to be poor. **cùng tắc biến** poverty brings forth changes. (5) extreme poverty. **xét cho cùng** in the last analysis; fundamentally. **bước đường cùng** in desperation; end of the line.
Cùng âm [Phon] of the same sound.
Cùng chết (1) to die together. (2) to vanish together.
Cùng cực (1) extreme poverty. **dò xét cho đến cùng cực** to trace the source. (2) extreme poverty.
Cùng dân poor people.
Cùng đời mạt kiếp cannot advance ever -- a curse.
Cùng đích the final target.
Cùng đồ no way out.
Cùng đường (1) to be on the same road. (2) in desperation -- no solution.
Cùng đường cục lý [w-k exp] to twist one's principles in order to win an argument.
Cùng giời = cùng trời.
Cùng kế resources and plans exhausted. **Cùng kế phải chạy trốn** one can only flee since there is no other way.
Cùng khổ poor.
Cùng khốn needy; without resources.
Cùng kiệt extreme poverty.
Cùng làng nước native place.
Cùng loại same type.
Cùng loạt to unify. **đặt giá cùng loạt** to fix prices.
Cùng một same. **đi cùng một lúc** to go at the same time.
Cùng nhau together. **cùng nhau tiến bộ** to improve together.
Cùng quẫn desperately poor.
Cùng ra (1) at last; finally; after all; nevertheless. **xét cho cùng ra** in the last analysis; fundamentally. (2) in any event. **Cùng ra thì ở nhà xem sách vậy** In any event, (I) can stay home and read.
Cùng tận very poor; to come to an end.
Cùng thông [ar] failure and success.
Cùng tịch [ar] poor villages; a poor district.
Cùng tột extreme. **cao cùng tột** high rank. **thấp cùng tột** low rank.
Cùng trời the edge of the sky and the corner of the ocean -- far away; widely separately. **đi cùng trời** to travel all over.
Cùng túng poor and needy.
Cùng tuổi same age.

Củng

Củng (1) to knock. **củng vào đầu** to knock on the head in reverence; kow-tow. (2) arched roof.
Củng chiếu [ar] to fold the hands on the breast.
Củng cố to solidify. **củng cố sự lãnh đạo của Đảng** to solidify

party leadership.
Củng mô [Anat] sclerotic membrane.

Cũng

Cũng also.
Cũng phải also should.
Cũng nên (1) also should. (2) also can do.
Cũng như (1) also seems like. **Cái này cũng như cái kia** this one is the same as that one. (2) and: with **Chúng ta đã thu được nhiều kết quả to lớn về mặt chính trị cũng như về mặt kinh tế** We have great success in politics and economics.
Cũng thế also.
Cũng vậy = **cũng thế.**

Cụng

Cụng to collide; to bump. **cụng đầu** to bump heads; to meet. **cụng ly** to toast (southern Vietnam dialect.)

Cuốc

Cuốc (1) a hoe. (2) to hoe. **cuốc đất** to hoe land. (3) to step. **cuốc bộ** to walk. (4) [Zool] Larus canus L. (common gull) (= **chim cuốc**, incorrect name for cuculus poliocephalus Latham) (little cuckoo).
Cuốc bàn scuffle hoe.
Cuốc chèn đá [Rwy] railroad pick.
Cuốc chim cross pick.
Cuốc cuốc [Zool] Larus canus, L. (common gull).
Cuốc đào đất soil pick.
Cuốc đường a hoe.
Cuốc gió a pick.
Cuốc gỗ wooden pick.
Cuốc nêm đá road pick.
Cuốc sẻng small iron shovel.

Cuộc

Cuộc (1) one game; once. **cuộc đỏ máu** bloody incident. (2) to bet. **đánh cuộc** to bet. **được cuộc** to win in gambling.
Cuộc đời human life.
Cuộc vui entertainment; a gathering for pleasure.

Cuối

Cuối the end; final.
Cuối bài the end (of a composition).
Cuối cùng at last; finally; eventually. **thắng lợi cuối cùng** final victory. **phút cuối cùng** the last minute. **những ước nguyện cuối cùng** the last hope. **Cuối cùng anh ấy đã nhận lời** At last he agreed.
Cuối đông late winter.
Cuối đời recently.
Cuối kỳ học the end of a semester. **kỳ thi cuối kỳ học** final examination.
Cuối mùa the end of the season.
Cuối năm the end of the year.
Cuối sách =**cuối bài.**
Cuối tháng the end of the month.
Cuối thu late autumn.
Cuối tuần weekend.
Cuối xuân the end of spring.

Cuội

Cuội (1) Wu Kang in the moon. (2) morainic pebble. (3) [Med] bladder stone. (4) lotus seeds.
Cuội đất a swindler.

Cuỗm

Cuỗm [coll phr] to steal. **Kẻ trộm vào nhà cuỗm lấy đồ** a thief entered the house to steal.

Cuốn

Cuốn (1) rolled. **cuốn thuốc lá** cigarettes. (2) rolled into a cylindrical shape. (3) to blow. **Gió cuốn tuyết** The wind blows the snow. (4) a volume. **một cuốn sách** volume of a book. **một cuốn giấy** a roll of paper. (5) [food] pastries; pork-intestine cake (= **bánh cuốn**). (6) rolls. **ăn cuốn** to roll and eat. (7) to desire (entries of "(→**cuốn gói** etc.").

Cuốn buồm (1) to set sail. (2) [tr] to withdraw.

Cuốn chiếu (1) to roll up a mat. (2) [coll phr] no affection and righteousness left. (originally: **cuốn chiếu hết nhân tình**).

Cuốn gói to pack -- to be fired.

Cuốn vó (1) to run fast. (2) to flee.

Cuốn xéo Get out of here! (curse words).

Cuồn

Cuồn cuộn rapid water. **Nước chảy cuồn cuộn** running water.

Cuộn

Cuộn (1) a roll; a bundle; a bale. **một cuộn sợi** a bale of cotton yarn. (2) rolls. **cuộn tròn lại** to roll into a cylindrical shape.

Cuộn cảm điện [Elec] interrupted-line transmission.

Cuộn chắn dòng cao tần [Elec] high-frequency retardation coil.

Cuộn dây [Elec, Mach] coil.

Cuộn dây bão hòa [Elec] saturation coil.

Cuộn dây bổ chính [Elec] compensation coil.

Cuộn dây cảm điện [Elec] ignition coil; magnetic-field coil.

Cuộn dây cảm ứng [Elec] induction coil.

Cuộn dây diệt tia [Elec] arc-suppressing coil.

Cuộn dây động [Rad] acoustic coil.

Cuộn dây ghép [Elec] coupling coil.

Cuộn dây kích thích [Elec] excitation coil.

Cuộn dây rẽ dòng [Rad] shunt coil.

Cuộn khúc coiled.

Cuộn nguyên [Elec] primary coil.

Cuộn nối tắt [Elec] short-circuit winding.

Cuống

Cuống (1) [Bot] a stem; a peduncle. (2) stem-like. (3) a counterfoil. **cuống biên lai** invoice counterfoil. (4) nervous; anxious. **chạy cuống** to flee. **sợ cuống** fear; frightened. (5) to be paralyzed by fear. **Cuống cả chân không chạy được** (His) leg is paralyzed and (he) cannot walk.

Cuống bóng đèn [Elec] lamp socket.

Cuống cà kê = **cuống cuồng**.

Cuống cuồng to fear; to be frightened.

Cuống dưa [Bot] stem of a melon.

Cuống hoa [Bot] peduncle.

Cuống họng [Anat] gullet.

Cuống lá (1) [Bot] a stem. (2) [Bot] petiole; the stem of a leaf; base. (3) [Bot] main vein.

Cuống lưỡi [Anat] root of a tongue. tongue. **âm cuống lưỡi** lingual sound.

Cuống phiếu a counterfoil -- as of a check or ticket.

Cuống phổi [Anat] trachea. **đau cuống phổi, xưng cuống phổi** tracheitis.

Cuống quít confusion; bewilderment; trepidation.

Cuống rốn [Anat] umbilical cord.

Cuống sứ [Elec] nail inserted into a magnetic bottle.

Cuống vé a counterfoil -- as of a check or ticket.

Cuồng

Cuồng (1) crazy; insane. **phát cuồng** to go mad. (2) wild; violent. **cuồng phong** gale. (3) to give reins to. (→ **cuồng sĩ**). (4) numbed. **cuồng chân** numbed foot.
Cuồng ẩm [ar] gluttonous drinking.
Cuồng bạo wild; violent.
Cuồng ca [ar] to sing frantically.
Cuồng dại crazy; insane.
Cuồng đãng debauching; to make trouble.
Cuồng đồng a wild kid.
Cuồng hoảng not knowing what to do because of fear and nervousness.
Cuồng hứng [ar] frantically overjoyed.
Cuồng lan [ar] severe floods.
Cuồng ngôn [ar] nonsense; lies.
Cuồng nhân [ar] a mad man.
Cuồng nhiệt [ar] fanatical enthusiasm.
Cuồng phong [ar] gale.
Cuồng si crazy; demented.
Cuồng sĩ [ar] a pedant.
Cuồng tâm [ar] unable to control the emotions.
Cuồng trí does not have a clear mind.
Cuồng vọng disorderly; ill-behaved; arrogant.
Cuồng vọng fantasy; extravagant thoughts.

Cuộng

Cuộng = **cuống**.

Cúp

Cúp (1) drooping. **cúp tai** drooping ears. **cúp đuôi** (dog's) tail between legs. (2) to close; to shut. **hoa cúp** withered flower. (3) to cut short. **cúp tóc** haircut. (4) to reduce; to deduct. **cúp lương** to deduct wages. (5) championship cup; silver cup.
Cúp-pen [tool] leather cup.

Cụp

Cụp to hang down. **cụp đuôi** (dog's) tail between legs. **cụp ô** to close the umbrella.
Cụp lạc uncanny: supernatural.

Cút

Cút (1) [Zool] a quail. (=**con cút**). (2) to flee for good. **Nó vừa cút** He fled just a moment ago. (3) Get out of here! **Cút đi!** Get out! (4) long hair. (5) the crop of a bird.
Cút bắt to play hide-and-seek.
Cút ca cút kít = **cút kít**.
Cút kít (1) squeak -- the sound of a wheel axle or a dog hinge. (2) wheel-barrow. (=**xe cút kít**).
Cút mất to retreat; to flee.
Cút-si-nê [Mach] plain bearing.
Cút xéo Get out of here!

Cụt

Cụt (1) to cut short; to chop. **cụt chân** a broken leg. **cụt tay** a broken arm. (2) short. **áo cụt** short jacket. (3) [coll phr] a loss; a deficit. **Buôn lỗ cụt cả vốn** lost all the business capital.
Cụt đầu (1) to behead. (2) without a beginning. **cụt đầu cụt đuôi** without beginning and end.
Cụt đuôi (1) to cut off the tail. (2) without an end.
Cụt hứng [coll phr] the pleasure was taken out of it.

Cụt lủn short.
Cụt ngủn very short.
Cụt tay (1) a broken arm. (2) short sleeves. **sơ-mi cụt tay** short-sleeved shirt.
Cụt thun lủn = cụt lủn.

Cư

Cư (1) to live. **dân cư** inhabitants. (2) to put in office. **(→cư nhiệm** etc).
Cư dân inhabitants; resident population. **(=dân cư).**
Cư đình [ar] residence; house.
Cư lưu to stay. **nơi cư lưu** residence.
Cư ngụ to reside.
Cư sĩ [ar] a retired scholar; a Buddhist devotee.
Cư tâm [ar] intention.
Cư trú to dwell; to reside.
Cư xử to deal with people. **cư xử với nhau tử tế lắm** to treat people with kindness.

Cứ

Cứ (1) uniformly; habitually; invariably. **Cứ làm theo ý mình** to invariably carry out one's decision. (2) every. **Cứ ngày song là ta bắn** Every even-numbered day the cannon is fired. (3) although; even if. **Thấy đúng thì cứ làm** carry on the matter only if it is considered correct. (4) to base on. **cứ lệnh** based on the order.
Cứ điểm base (military, naval).
Cứ như according to. **Cứ như tôi nghĩ thì việc này khó thành** According to my point of view, this is very difficult to succeed in.
Cứ việc do as one pleases. **cứ việc ăn uống** feel free to eat and drink.

Cừ

Cừ (1) to arrange piles in a row. **(=cột cừ).** (2) to drive a pile. **cừ bờ ao** to drive piles beside a pond. (3) water channel **xẻ cống khai cừ** to dig water channels. (4) [coll phr] very good. **Anh ấy đánh bóng cừ lắm** He plays good ball.
Cừ khôi [ar] a chief.
Cừ như = cừ rừ.
Cừ rừ low-spirited.

Cử

Cử (1) to elect. **cử đại biểu nhân dân** to elect representatives of people. (2) to depute. **Cử người đến giúp việc** to depute some helpers. (3) to play (music). **cử quốc ca** to play the national anthem. (4) a second degree graduate in former times. **(=ông cử).**
Cử ai [ar] to mourn.
Cử binh [ar] to take up arms.
Cử chỉ behavior. **cử chỉ đàng hoàng** good manners.
Cử đỉnh to lift a cauldron -- immense strength.
Cử động (1) behavior. (2) to move.
Cử hành to hold (a meeting).
Cử hiền [ar] to recommend and use men of virtue.
Cử lễ (1) to hold a worship service. (2) the ceremony takes place.
Cử nghiệp [ar] literature for examination in former times.
Cử nhạc to play music.
Cử nhân (1) [ar] a second degree graduate. (2) college graduate.
Cử phàm in all cases of; the whole of.
Cử quân to take up arms.
Cử quốc [ar] the whole nation.
Cử rử = cừ rừ.
Cử sự [ar] to begin a matter.
Cử tạ [sp] weight-lifting.

Cử tang [ar] funeral affairs.
Cử thế [ar] the whole world.
Cử tiến to elect; to recommend. (=**tiến cử**).
Cử tọa [ar] all those seated.
Cử tri electorate. **thẻ cử tri** voting registration certificate.
Cử tử [ar] a second-degree graduate in former times.

Cữ

Cữ (1) to abstain; to shun the use of sacred names; to avoid taboos. **cữ thịt** to abstain from meat. (2) period of abstinence. **ở cữ** period of pregnancy. **đầy cữ** a whole month; the first month after childbirth. **cữ rét** [Med] malaria infection period. (3) standard. **lấy cái thước làm cữ** to use the rule as the standard.
Cữ kiêng to abstain.

Cự

Cự (1) to defend. **cự lại** to fight back. (2) to scold. **Cự cho một mẻ** a good scolding.
Cự địch to fend off an enemy.
Cự ly distance. **cự ly bắn** [Mil] range. **cự ly đường ray** [Rwy] track gauge. **cự ly hành trình** [Comm] trip distance. **cự ly luân chuyển đầu máy** distance of a round trip of a locomotive. **cự ly luân chuyển toa xe** [Rwy] distance of a round trip of a rolling stock. **cự ly tâm trục cố định** [Rwy] fixed axle gauge.
Cự lý kế range-finder.
Cự nho [ar] a great scholar.
Cự nự dissatisfied.
Cự phách [ar] the thumb -- number one.
Cự phí heavy expenses.
Cự phú a millionaire.
Cự thương wealthy merchant.
Cự tuyệt to refuse. **bị cự tuyệt** to be refused.

Cưa

Cưa (1) a saw. **lưỡi cưa** saw blade. **răng cưa** teeth of a saw. **mạt cưa** saw-dust. (2) (verb) to saw. **cưa gỗ** to saw wood. (3) [coll phr] to extort. **Thầy thuốc cưa nặng quá** the herbalists asked too high a fee.
Cưa dứt đục khoát everything in order and well arranged.
Cưa đĩa [tool] disc saw.
Cưa đuôi chuột [tool] blade saw.
Cưa gỗ [tool] tree-felling saw.
Cưa ngang [tool] sharp saw.
Cưa sắt [tool] bow saw (for steel).
Cưa sọc [tool] gig saw.
Cưa tay [tool] hand saw.
Cưa thép [tool] steel saw.
Cưa tròn [tool] circular saw.
Cưa vòng [tool] band saw.
Cưa xẻ [tool] pit saw.

Cứa

Cứa (1) to cut. **cứa cổ** to cut the neck (commit suicide). (2) [coll phr] to extort. **Nhà hàng cứa nặng quá** merchants ask too high prices.

Cửa

Cửa a door.
Cửa ải a pass.
Cửa bài hơi [tool] exhaust valve.
Cửa bể seaport.
Cửa biển = **cửa bể**.
Cửa bụt [Rel] Buddhism.
Cửa bức bàn sliding door.
Cửa cái front door.
Cửa cao nhà rộng [w-k exp] a large house.
Cửa cấm lửa fireproof door.
Cửa cấm phòng lụt [WC] flood dam.

Cửa chắn song fences to divide the streets into sections.
Cửa chính front door.
Cửa chó chui a side door (in a front gate).
Cửa chống prop door.
Cửa chớp venetian blind.
Cửa công a public office; law court.
Cửa cống (1) manhole (sewer). (2) [WC] a lock.
Cửa cống bàn tròn [WC] disk gate.
Cửa cống chính [WC] main gate.
Cửa cống dưới [WC] deep-hole gate.
Cửa cống ghép [WC] block-by-block gate.
Cửa cống lưỡi gà [WC] valve gate.
Cửa cống nổi [WC] floating gate.
Cửa cống tháo nước [WC] waste gate.
Cửa cống thẳng [WC] plate gate.
Cửa cống trên [WC] dike gate.
Cửa cống tự động [WC] automatic gate.
Cửa cuốn an archway.
Cửa đập [WC] lock gate.
Cửa đất mud gate (of dredge).
Cửa đền cửa phủ a temple.
Cửa giả false gate.
Cửa gio ra ash-removing door of a boiler.
Cửa giời = **cửa trời.**
Cửa Hàn [gpl] Cua Han (an important town in central Vietnam).
Cửa hang tunnel.
Cửa hàng shops; stores; retail counters.
Cửa hiệu shops.
Cửa hơi ra [Mach] exhaust valve.
Cửa hơi vào [Mach] inlet valve.
Cửa khải hoàn a triumphal arch.
Cửa khẩu port; pass.
Cửa không [Rel] Buddhism.
Cửa Khổng Confucianism (schools in former times).
Cửa kính glass window.
Cửa lá sách venetian blind.
Cửa lạch a bay.
Cửa lò [Mach] furnace opening.
Cửa mạch a side door.
Cửa miệng oral communication.
câu nói cửa miệng mere conventionalisms; empty talk; platitudes; slogans.
Cửa mình [Anat] vagina.
Cửa mở gio boiler; ash-removing door.
Cửa mương [WC] a sluice gate in a weir.
Cửa nách side door.
Cửa ngăn inner door to a room.
Cửa ngăn gió [Mach] choke.
Cửa ngõ door, family; household.
Cửa nhà family; household. **cửa nát nhà tan** a broken home.
Cửa ô city gate.
Cửa phật [Rel] Buddhism.
Cửa phổi [Anat] hilus of lung.
Cửa quan (1) a civil or military court. (2) a pass.
Cửa quần [sewing] seat of trousers.
Cửa quyền a wealthy household.
Cửa ra exit.
Cửa ra vào (1) door. (2) exit.
Cửa rả a door; a family.
Cửa sài my cottage; my humble abode.
Cửa sổ a window.
Cửa sông river mouth.
Cửa tay [sewing] cuff slot of a sleeve.
Cửa tam quan three places to be guarded - like passes, i.e., ear, eye and mouth.
Cửa tan nhà nát [w-k exp] a broken home.
Cửa thành (1) city gate. (2) [sp] goal.
Cửa thánh [Rel] the disciples.
Cửa thần [Rel] Christianity.
Cửa thiền [Rel] Buddhism.

Cửa tía lầu son gentry -- ancient nobles had red doors and purple pavilions.
Cửa tò vò an archway.
Cửa trời the forehead.
Cửa viên the gates leading through the palisade before a Yamen.
Cửa võng niche for idol of Buddha.

Cựa

Cựa (1) distance. **cựa gà** a cock's spur. (2) to move. **không cựa mình được** unmovable.
Cựa cạy = cựa quậy.
Cựa quậy (1) to move. (2) to struggle.

Cức

Cực

Cực (1) the two poles. **nam cực** the South Pole. **Bắc cực** the North Pole. (2) very; exceedingly; extremely. **cực đẹp** very beautiful **cực giỏi** very good. (3) pain; difficulties. **cực trăm nghìn nỗi** many ramifications; very complicated. **khốn cực** to be embarrassed. **chịu cực** to suffer. **làm cực** to trouble.
Cực âm [Phys] cathode.
Cực chẳng đã no alternative; the only thing possible. **Cực chẳng đã mới vay tiền anh** The only alternative I have is to borrow money from you.
Cực dương [Phys] anode.
Cực đại [Math] infinity.
Cực điểm the apex; the climax.
Cực đoan the extreme. **cực đoan khuynh tả** ultra left. **cực đoan khuynh hữu** ultra right.
Cực độ the limit; the record.
Cực đông [gpl] the Far East.
Cực hình death penalty.
Cực hữu [Pol] ultra right.
Cực hữu phái [Pol] ultra rightists.
Cực khổ poor, miserable and helpless.
Cực kỳ extremely. **cực kỳ nghiêm trọng** extremely important.
Cực lạc [Rel] bliss. **nơi cực lạc** the Paradise of Buddhists.
Cực lòng (1) wearied; worried. (2) worried.
Cực lực with the utmost effort. **cực lực phản kháng** to rebel against with the utmost effort. **cực lực công kích** to fight with the utmost effort.
Cực ngắn ultrashort. **luồng sóng cực ngắn** [Rad] ultrashort wave.
Cực nhỏ infinitesimal.
Cực nhọc to labor; to work very hard.
Cực nhục shame and disgrace.
Cực phẩm [ar] highest rank; highest quality.
Cực quyền totalitarian. **chủ nghĩa cực quyền** totalitarianism.
Cực tả ultra left.
Cực tả phái [Pol] ultra leftists.
Cực thân (1) to work hard; to labor. (2) [an] laborious.
Cực thịnh very prosperous.
Cực tuyến [Math] polar line.
Cực từ [Phys] magnetic pole.

Cửi

Cửi (1) looms. (2) textile industry. **(=làm cửi).**

Cưng

Cưng to coddle; to spoil. **con cưng** a spoiled child.
Cưng cứng slightly harder.

Cứng

Cứng (1) hard and solid. **gỗ cứng** hardwood. (2) strong and hard. **nói cứng** obstinate in argument;

firm in speech. (3) experienced. **tay cứng** an adept; clever workman; clever fellow. **văn cứng** rigid style of calligraphy. (4) stiff. **rét cứng** benumbed with cold. (5) dull; inflexible. (6) fishy. **nước mắm cứng** salty fish sauce.

Cứng cáp strong; firm.

Cứng cát firm; strong; stable.

Cứng chắc decided; adamant.

Cứng cỏi (1) violently aggressive; unyielding. (2) stiff; fastidious.

Cứng cổ (1) stubborn; die-hard. (2) immovable; steadfast; adamant.

Cứng cứng slightly harder (often pronounced as **ơưng cứng**).

Cứng đầu = cứng cổ.

Cứng đầu cứng cổ = cứng cổ.

Cứng đờ (1) stiff; obstinate. (2) fastidious; stiff.

Cứng họng = cứng lưỡi.

Cứng lưỡi agape with astonishment.

Cứng ngắc = cứng nhắc.

Cứng nhắc inexperienced; unskilful; inflexible.

Cứng nhẳng to snore.

Cứng quào quạo stiff; firm.

Cứng rắn hard and solid.

Cửng

Cửng to arouse.

Cước

Cước fare; freight.

Cước chú footnote; explanatory note.

Cước gửi tiền remittance fee.

Cước hàng hai chiều [railroad] round-trip freight.

Cước khí [Pharm] beriberi.

Cước phí freight.

Cước sắc [an] profession; occupation; life; antecedents; ranks; actors; a character.

Cước thống [Path] leg aches; swollen legs.

Cược

Cược security; bail. **ký tiền cược** to deposit money as guaranty; to post bail.

Cưới

Cưới (1) to marry. **cưới vợ** to marry a wife. (2) to get married. **lễ cưới** wedding ceremony.

Cưới bôn tang = cưới chạy tang.

Cưới chạy tang [an] to marry in advance of the wedding date (because of a death in the family).

Cưới cheo wedding ceremony.

Cưới chợ to start a business.

Cưới gả marriage.

Cưới hỏi bethrothal presents.

Cưới vườn to sell a crop before it is harvested (according to an estimate of the harvest of the farm or orchard).

Cưới xin marriage. **việc cưới xin** marriage of a woman -- the great affair of a lifetime.

Cười

Cười (1) to laugh. (2) to sneer.

Cười bể bụng = cười vỡ bụng.

Cười bò kềnh bò càng = cười bò ra.

Cười bò ra to laugh until one cannot stand up straight.

Cười chê ridicule; to mock; to sneer.

Cười chúm chím laughing till one's eyes are dim; hearty laughter.

Cười cợt with scornful words and sneers.

Cười cười nói nói laughing while talking.

Cười đứt ruột side-splitting laughter.

Cười gằn to sneer.

Cười giòn hearty laughter.

Cười góp to laugh because other people laugh.

Cười gượng an unwilling smile.
Cười ha hả hearty laughter.
Cười hênh hếch to laugh foolishly.
Cười hì hì giggling; to titter.
Cười khan pretend to laugh.
Cười khanh khách to laugh aloud.
Cười khằng khặc laughing until choking.
Cười khẩy scornful laugh.
Cười khỉ smirk.
Cười khúc khích to laugh in the sleeve.
Cười lả cười lớn = cười lả lớt.
Cười lả lớt(lớn) flattery smile; flirtatious smile.
Cười lạt = cười nhạt.
Cười lăn cười lộn = cười lăn lộn.
Cười lăn lộn belly laughter.
Cười lăn ra = cười lăn lộn.
Cười lẳng flirtatious smile.
Cười mỉm a slight smile.
Cười mơn a treacherous smile.
Cười nắc nẻ belly laughter.
Cười ngặt nghẽo to sway while laughing.
Cười ngặt nghẹo = cười ngặt nghẽo.
Cười ngất side-splitting laughter.
Cười ngây ngô smirk.
Cười nhạo scornful laugh.
Cười nhạt a cold heartless laugh; sarcastic grin.
Cười nhoẻn miệng to pretend to laugh.
Cười như đười ươi a cruel or bestial laughter.
Cười như pháo ran noisy laughter.
Cười nịnh a flattery smile.
Cười nôn ruột = cười vỡ bụng.
Cười nụ (1) smile's dimple. (2) a slight smile.
Cười phá the whole crowd bursting into laughter.
Cười rầm to joke.
Cười rộ the whole crowd bursting into laughter.
Cười ruồi pretend to smile.
Cười sằng sặc laughing until choking.
Cười tếch toác to laugh heartily.
Cười thầm to laugh in the sleeve.
Cười tình flattery smile.
Cười toe toét hearty laughter.
Cười trừ laughing to hide one's shame.
Cười tủm tỉm smile.
Cười tụm to laugh in the sleeve.
Cười vang to joke.
Cười vỡ bụng belly laughter.
Cười xòa laughter while giving in.

Cưỡi

Cưỡi to ride.
Cưỡi cổ to suppress others; to bully.
Cưỡi đầu to suppress others; to bully.
Cưỡi hạc chầu trời [ar] carriage returning to a pool in Fairyland -- to die.
Cưỡi mây đạp gió [coll phr] to mount the clouds and ride the mists -- absurd, improbable.
Cưỡi ngựa xem hoa [coll phr] to look at the flowers while passing on horse-back -- to give a hurried glance.
Cưỡi rồng a son-in-law of high rank.

Cườm

Cườm (1) to polish ornaments (= **cườm hột vàng**). (2) [Bot] Job's Tears (coix lachryma). (3) red, yellow or blue glass beads, used for necklaces or bracelets.

Cương

Cương (1) to swell; to expand. **cương sữa** swollen breasts. (2) strong and firm. **Tính người này cương lắm** this person has a strong character. (3) reins.

dây cương reins. (4) gibberish; to say what comes first to one's mind. **kịch cương** ad-libbed. **lên lớp cương** to improvise wildly in class.

Cương giới boundary.

Cương kỷ principle -- as of government; fundamental; to control. (=**kỷ cương**).

Cương lĩnh a principle or leading thought of a book or discourse. **cương lĩnh đấu tranh** principle of struggle. **cương lĩnh giảm tô giảm tức** principle of reducing rent and interest.

Cương lĩnh chung [Pol] general principle.

Cương mủ [Path] to suppurate.

Cương mục a general outline; subject and predicate; text and commentary.

Cương nghị determined; steadfast.

Cương quyết determined; daring; courage. **cương quyết hoàn thành nhiệm vụ** determined to accomplish a duty.

Cương thổ territory.

Cương thường the constant obligations of morality.

Cương tỏa [ar] to be tied down.

Cương trực straight forward.

Cương trường [ar] a battlefield.

Cương vị post. **cương vị công tác** work post.

Cương vực [ar] territory.

Cương yếu a summary.

Cường

Cường (1) strong; violent; energetic. **tranh cường** to struggle for mastery. (2) rising. **con nước cường** rising water.

Cường bạo fierce; overbearing; ruthless.

Cường chí strong willed; determined.

Cường dâm flaming desire.

Cường dũng courageous.

Cường địch strong enemy.

Cường độ intensity.

Cường độ dòng điện [Elec] ampere.

Cường độ điện mối [Elec] dielectric field intensity.

Cường độ điện trường [Phys] electric field intensity.

Cường độ kháng cắt [Phys] shearing strength.

Cường độ lao động [Econ] labor intensity.

Cường gân hoạt huyết [w-k exp] to stretch muscles and to stimulate circulation.

Cường hãn overbearing; masterful.

Cường hào violent; overbearing. **cường hào gian ác** villain.

Cường lân a strong neighbor.

Cường lực force; physical force.

Cường ngạnh tyrannical; domineering.

Cường phú rich and powerful. (=**phú cường**).

Cường quốc a rich and powerful nation.

Cường quyền brute force.

Cường tập bitter attack.

Cường thịnh powerful and flourishing.

Cường thủy [Chem] nitric acid.

Cường tráng hale; vigorous.

Cưởng

Cưởng [Zool] Chelidon dasypus.

Cưỡng

Cưỡng (1) forced; to force something on people. **Không muốn mà cứ cưỡng người ta phải làm** to coerce people. (2) obstinate; cantankerous; to disobey. **cưỡng ý cha mẹ** [an] to disobey father and mother.

Cưỡng bách forcible; compulsory.

cưỡng bách cải tạo compulsory reform.
Cưỡng bức coercion; compulsion.
Cưỡng bức siêu kinh tế [Econ] super economic system.
Cưỡng chế compulsion.
Cưỡng dâm to rape.
Cưỡng ép forcible; compulsory.
Cưỡng gian to rape.
Cưỡng hành to carry out forcibly.
Cưỡng hiếp (1) to threaten and force. (2) to rape.
Cưỡng lại to rebel against; to disobey.
Cưỡng lệnh to disobey.
Cưỡng lời obstinate; cantankerous; to disobey.
Cưỡng mãi forcible purchase.
Cưỡng miễn forces; to compel; to constrain. (=**miễn cưỡng**).
Cưỡng phép to violate laws.

Cướp

Cướp to rob; to take away by force. **ăn cướp** to rob. **kẻ cướp** robber. **mất cướp** to be robbed. **cướp chính quyền** to wrest political power by force.
Cướp biển pirates.
Cướp bóc to plunder; to rob.
Cướp cò [Mil] misfire.
Cướp công (1) to assume the merit due to others. (2) ingratitude; to be ungrateful.
Cướp đoạt to kidnap; to rob; to take away by force.
Cướp đường road robbery.
Cướp giật to rob.
Cướp lời to interrupt a conversation.
Cướp ngôi to usurp.
Cướp nhà khó đánh [com say] It is difficult to guard against thieves who reside in the house.
Cướp phá to set fire and rob; to rob; to destroy.
Cướp sống to rob openly.
Cướp trại surprise attack on a camp.
Cướp tróc = **cướp bóc.**

Cứt

Cứt (1) feces. (2) dirt; refuse. (3) Stuff and nonsense! What rot! (abusive).
Cứt đái (1) feces and urine. (2) dirt; refuse.
Cứt ráy the wax-secretions of the ear.
Cứt sắt iron scraps.

Cưu

Cưu to flock together. (→ **cưu tập**).
Cưu hờn to bear a grudge; to cherish hatred.
Cưu mang (1) to be pregnant. (2) to take in the arms; to carry; to nourish; to help on. **Phải cưu mang nhau trong cơn hoạn nạn** Those who are in difficulties should help each other.
Cưu oán to bear a grudge; to cherish hatred.
Cưu thù to bear a grudge; to cherish hatred; to make enmity.

Cứu

Cứu (1) to save; to rescue. **chữa bệnh cứu người** to practice medicine and save people. **Dù xây chín đợt phù đồ, sao bằng làm phúc cứu cho một người** Saving a life is better than building nine Buddha statues. (2) to investigate. **Việc này tòa còn đang cứu** The court is still investigating and studying this case. (3) **phép cứu** cauterization and acupuncture.
Cứu bần to relieve the poor.
Cứu binh relief troops.
Cứu cấp to help in an emergency; to relieve urgent needs.
Cứu chúa [Rel] Savior.

Cứu chữa (1) to save; to compensate. (2) to save and protect; saving. **không thể cứu chữa, hết đường cứu chữa** hopeless; incurable; nothing can be done.
Cứu cơ = **cứu đói.**
Cứu đói to relieve hunger.
Cứu đời [Rel] to save the world.
Cứu giải to succor; to relieve. **(=giải cứu).**
Cứu giúp to aid -- as with money, or in other ways; to rescue.
Cứu hạn to relieve drought.
Cứu hỏa to put out a fire.
Cứu hoang to relieve a famine.
Cứu khảo to investigate and study; to infer and analyze. **(=khảo cứu).**
Cứu khổ to rescue from sorrow and distress; a name for Kwanyin, the Goddess of Mercy.
Cứu khốn to relieve difficulties. **cứu khốn phù nguy** to relieve difficulties and to support those in distress.
Cứu mạng to save lives.
Cứu minh to make a thorough investigation.
Cứu nạn to help out of distress.
Cứu nguy to save in time of danger.
Cứu nhân to save people.
Cứu nhân độ thế [Rel] to bring people salvation.
Cứu quốc to save the country. **Đoàn thanh niên cứu quốc** patriotic youth league.
Cứu tai disaster relief; to save someone from disaster.
Cứu tế relief. **quan điểm cứu tế** from the relief point of view. **cứu tế xã hội** social relief.
Cứu thế [Rel] salvation.
Cứu thương to save and protect; salvage. **ban cứu thương** ambulance corps.
Cứu tinh a star of salvation; a deliverer.
Cứu trợ to aid -- as with money, or in other ways.
Cứu vãn to save from disaster; to rescue. **cứu vãn tình thế** to restore the general conditions.
Cứu vấn [ar] to question thoroughly.
Cứu viện to rescue.
Cứu vong to save someone's life.
Cứu vớt to save; to rescue.
Cứu xử to bring to trial and punish.

Cừu

Cừu (1) [Zool] a sheep. **(=con cừu).** (2) enmity; spite. **báo cừu** to take revenge.
Cừu con [Zool] a lamb.
Cừu địch an enemy; a rival.
Cừu gia [ar] an enemy; a rival.
Cừu hận enmity; spite.
Cừu nhân [ar] an enemy.
Cừu quốc [ar] enemy country.
Cừu sát to kill because of enmity. **vụ cừu sát** manslaughter case due to enmity.
Cừu thị to look at with enmity.
Cừu thù enmity; spite.

Cửu

Cửu (1) the number nine. **cửu cửu bát thập nhất** nine time nine equals eighty-one. (2) the nine grades of rank in former regimes. (rank of government office in former times, **=ông cửu**).
Cửu biệt [ar] long separation.
Cửu châu [gpl] Kyushu, Japan.
Cửu chưng cửu sái [ar] nine boilings and nine dryings.
Cửu chương [Math] multiplication tables up to nine times nine.
Cửu hình [ar] the nine punishments of former days -- branding, cutting off the feet, castration, death, banishment, fine in lieu of banishment or other punishment, whipping, and flogging.

Cửu khổng [Pharm] Podophyllum versipelle, Hce.

Cửu Long Giang [gpl] Cuu Long River (Mekong River).

Cửu lưu [ar] nine classes of literature or schools of philosophy -- Confucian, Taoist, Divination, Law, Logic, Micius or Motzu, Politics, Miscellaneous and Agriculture. Also the nine classes in society.

Cửu lý hương [Bot] nine li (about three miles) fragrance.

Cửu ngũ [ar] an emperor.

Cửu nguyên [ar] grave.

Cửu phẩm [ar] the nine grades of rank in former regimes. (rank of government office in former times, = ông cửu).

Cửu quận [gpl] nine prefectures. Nine prefectures in ancient Vietnam.

Cửu qui [Math] multiplication tables up to nine times nine.

Cửu tộc [ar] nine clans.

Cửu trùng [ar] the nine divisions of the celestial sphere, i.e., the four cardinal points, the four intermediate points and the center used for heaven by Taoists.

Cửu tuyền [ar] the nine springs -- the grave; hades.

Cửu viễn a long time -- forever.

Cửu vĩnh eternity. **(=vĩnh cửu).**

Cữu

Cữu (1) a coffin with a corpse. **(=linh cữu).** (2) faults. **có cữu** to have faults. (3) mother's brother; wife's brother. **quốc cữu** [ar] emperor's brother-in-law.

Cữu cô [ar] uncle on the mother's side.

Cữu mẫu [ar] wife of mother's brother.

Cữu phụ [ar] mother's brother.

Cữu thị [ar] mother's clan.

Cựu

Cựu (1) old. (2) former. **cựu bộ trưởng** former minister. (3) former li leader (a li consists approximately of 25 families) **(=ông cựu).**

Cựu chiến binh veterans.

Cựu điển old statute.

Cựu giao an old friendship.

Cựu giáo [Rel] the Roman Catholic religion.

Cựu hiềm old grudge.

Cựu lệ usage; precedent.

Cựu lịch the lunar calendar.

Cựu phái an old school (of thought).

Cựu quán a native place.

Cựu thần [ar] an old minister.

Cựu triều to reject or abandon the old; stale; old-fashioned.

Cựu truyền handed down from the old.

Cựu tục old customs.

Cựu ước [Rel] the Old Testament.

Ch

Cha (1) father. (2) [Rel] Catholic father. (3) that fellow (derogatory. **thằng cha này** this fellow. (4) the first, second, and third person pronoun of (1) and (2).

Cha anh father and brother; family head.

Cha căng chú kiết Chang and Lee; that fellow (derogatory). **không biết thằng cha căng chú kiết nào** does not know which fellow.

Cha chả Wow! (expression of surprise). **Đẹp cha chả!** Wow! How pretty she is!

Cha chài chú chóp = cha căng chú kiết.

Cha chồng husband's father.

Cha chú (1) the generation of father and his brothers. (2) [tr] one who affects fatherliness so as to elicit respect; one who usurps august happiness as a father or elder does.

Cha con father and son.

Cha cố [Rel] Catholic father.

Cha dượng step-father.

Cha đẻ father.

Cha đỡ đầu adopted father.

Cha ghẻ step-father.

Cha kính mẹ đái [coll phr] to revere one's parents.

Cha mẹ parents (= **bố mẹ**).

Cha nào con ấy [an] Like father like son.

Cha nội [an] "old gentleman" -- term of respect; an object of reverence. **Thôi đi cha nội!** "Okay, my old gentleman!"

Cha nuôi step-father.

Cha ôi Heavens! (expression of suffering or fright).

Cha ruột = cha đẻ.

Cha truyền con nối [coll phr] handed down by the father to the son.

Cha vợ father-in-law. (= **bố vợ**).

Cha xứ [Rel] Catholic father of small religious district.

Chá

Chá to electroplate. **chá vàng** to electroplate gold. **chá bạc** to electroplate silver.

Chà

Chà (1) to grind. **Chà đậu xanh cho nhỏ** to grind the green lentil finer. (2) a weir (a kind of trap for catching fish or crab; a traffic barricade made of bamboo or trees). **thả chà** to place a weir. (3) exclamation mark expressing surprise. **Chà, đẹp nhỉ!** Wow! How beautiful! (4) [coll phr] Javanese, Malayans, Indians. (= **chà và**).

Chà chạnh tree branches. **Cái bụi rậm lắm chà chạnh** many branches in a tree cluster.

Chà đạp to step (on people); to suppress; to bully.

Chà gai Tribulus terrestris L; Cervus sika Temm.

Chà là [Bot] Zizyphus vulgaris Lam var inermis Bge.

Chà và (southern Vietnam dialect) Javanese, Indians, Malayans.

Chà xát (1) to grind. (2) to persecute; to treat badly.

Chả

Chả (1) broiling fish; frying fish (First, the fish is sliced or chopped and mashed. Fish sauce is added, and then it is roasted or fried in oil. This is a favorite Vietnamese dish). (2) not very. **chả cần** not very necessary; it doesn't matter that much. **chả thèm** not uncommon. **chả dám** dare not. (3) [Zool] Alcedo bengalensis. (= **chim chả**).

Chả ai without anybody. **chả ai biết** nobody knows. **Chả ai lại thế!** Who would act that way?

Chả cá [food] broiled minced fish.

Chả chớt = đả đớt.

Chả đâu vào đâu not touching the main points or ideas. **Nói chả đâu vào đâu** not touching the main points or ideas in talk.

Chả gì cũng at least. **Chả gì cũng là người đại diện cho cả một xã, anh cứ mạnh dạn phát biểu ý kiến** At least you represent the whole village, so just speak boldly.

Chả giò [food] rolls (southern Vietnam dialect).

Chả lẽ (nhẽ) Is it possible? Is it conceivable? Do you mean to say ...?

Chả lẽ tôi mà lại đi cãi nhau với lũ trẻ ranh à! How could I have quarrelled with those immature fellows?

Chả nướng [food] roasted minced meat.

Chả phượng → nem công chả phượng.

Chả quế [food] roasted cinnamon pork (roasted minced pork with fish sauce and a little cinnamon).

Chả rán [food] fried rolls.

Chả thà It is better. **Chả thà là chết còn hơn** [novel] "It is better to die."

Chả tôm [food] broiled shrimp.

Chả trách no wonder; that accounts for. **Chả trách anh ấy không bằng lòng** No wonder he is unwilling.

Chả trứng [food] minced meat omelet (with chopped onion and minced meat added to eggs or duck eggs, and then fried).

Chả vai [Anat] shoulder blade.

Chạ

Chạ (1) country folks. **làng trên chạ dưới** the entire village. (2) varieties of people. **Chỗ ấy chạ người quá** That place has varieties of people. (3) trade union. **Mấy người thợ thêu đi họp hàng chạ** Several embroidery workers went to a trade union meeting.

Chác

Chác (1) to barter goods. **đổi chác** to exchange. (2) to look for trouble. **Công đâu chác lấy sự đời** no time to mind another's business. (3) surface abrasion. **Cây gỗ chác một đầu** The bark of the wood is abrased at one end.

Chác dữ cưu hờn = chuốc dữ cưu hờn.

Chác óc very loud noises.

Chác tai ear-splitting sound.

Chạc

Chạc (1) a short string. (= **dây chạc**). (2) tree branches. **Cây nhiều chạc** tree with many branches. (3) vain; free. **ăn chạc** freeloading. (a meal); to take without asking (greed rather than stealing).

Chạc chạc chopping sound of an axe.

Chạc sếch throwing dice.

Chạch

Chạch (1) [Zool] Misgurus anguillicaudatus Cantor Loach. (= **cá chạch**). (2) a dam. (= **con chạch**).

Chạch chấu [Zool] Misgurus anguillicaudatus Cantor Loach.

Chai

Chai (1) a glass bottle. (2) (quantity) a bottle. **một chai rượu** a bottle of wine. (3) blistered and rough skin. **chai tay** blistered and rough skin on the hands. **chai chân** blistered and rough skin on feet. (4) thick-skinned -- a shameless person. (= **chai mặt ra**). (5) oil expressed from the seeds of the tallow-tree. (= **dầu chai**). (6) [Zool] flying fish. (= **cá chai**).

Chái

Chái rooms on the east and west of the courtyard of a Chinese house.

Chài

Chài (1) a net. **quăng chài** to cast a net. (2) (verb) to cast a net. **chồng chài vợ lưới con câu** Father and mother cast a net while the children fish with hooks and lines. (3) fishing. **thuyền chài** fishing boat. **dân chài** fisherman. (4) an act of sorcery in China, such as shooting an effigy of straw --

shooting an arrow into an effigy at which time the real person thus represented is wounded or killed simultaneously. **yểm chài** shooting an effigy of straw.

Chài lưới to fish. **nghề chài lưới** fishing industry.

Chải

Chải (1) to comb. **chải đầu** to comb the hair. (2) to brush. **bàn chải** a brush. **chải hồ nhựa** to brush glue.

Chải chuốt (1) well-dressed. (2) [Lit] to polish a composition.

Cham

Cham chảm to quarrel.

Chàm

Chàm (1) [Bot] Strobilanthes flaccidifolius, Nees. Indigofera tinctoria, L. **(= cây chàm).** (2) indigo blue. **(= màu chàm).** (3) **người Chàm** the name of an Indo-Chinese tribe.

Chàm hương the indigo plant with fragrance.

Chạm

Chạm (1) sculpture; to engrave. **chạm rồng trổ phượng** to sculpt dragons and pheasants. (2) to collide; to meet. **chạm phải** to collide; to meet.

Chạm bong relief (an engraving).

Chạm cốc to toast.

Cham cữ infants who die within a month after birth.

Chạm lòng to offend; to clash; to hurt. **chạm lòng tự ái** to hurt one's self respect.

Chạm lộng sculpture.

Chạm mặt (1) to meet unexpectedly. (2) to meet marriage prospects. **(= lễ chạm mặt).**

Chạm ngõ = chạm mặt.

Chạm nọc to tell someone's secret. **nói chạm nọc** to tell someone's secret.

Chạm nổi relief (an engraving).

Chạm tay (1) to touch hands. (2) [sp] hand ball.

Chạm trán (1) to meet unexpectedly. (2) [Mil] head-on battle.

Chạm trổ sculpture.

Chạm vía (1) [sup] to be possessed by evil spirits. (2) to talk about someone's secret. **Nói chạm đến vía nó nên nó chuồn ngày** He runs away immediately when his shortcomings are revealed.

Chạm ý to counteract another's will. **Nói như vậy là anh cố chạm ý tôi** What you say is intended to make me feel uneasy.

Chan

Chan to pour soup over. **cơm chan canh** to pour soup over rice.

Chan chan to be full of; full to the brim; in abundance.

Chan chát (1) sound of wood and iron colliding. (2) slightly harsh flavor.

Chan chứa (1) in surplus; full of. **Niềm vui chan chứa trong lòng** the heart is full of joy. (2) tearfully. **nước mắt chan chứa** tearfully; on the verge of weeping.

Chan hòa = chan chứa.

Chán

Chán (1) satiated; to dislike. **ăn chán** dislike for food. (2) fatigued; weary. **gắng học không chán** without satiety. (3) to arouse dislike; to detest. **Tôi chán anh ấy lắm** I really dislike him. (4) tasteless; uninteresting. **Bài này viết chán quá** this essay is not interesting. (5) in abundance. **Còn chán thiếu gì** There is still much more! **Còn sớm chán**

It is still early!

Chán bứ eating to the full; satiated.

Chán chê (1) to reject; to loath; to detest. **Đã ăn chán chê rồi** already satiated. **chơi cho liễu chán hoa chê** extreme joy. (2) in abundance. **Còn chán chê!** There is still much more!

Chán chết [coll phr] nonsense; no fun.

Chán chường to trouble; to vex.

Chán đời (1) sick of the world. (2) a worried look. **bộ chán đời** a sad and weary face.

Chán ghét to abominate; to detest. **chán ghét chiến tranh xâm lược** to abominate the aggressive war.

Chán mắt to take a good look. **xem cho chán mắt** a delight to the eye.

Chán mớ đời [coll phr] not much fun.

Chán nản (1) fatigued; weary. (2) to give up hope.

Chán ngán satiated; to dislike.

Chán ngắc = chán bứ.

Chán ngắt to be bored.

Chán ngấy to get bored; to get tired of.

Chán phè [coll phr] dry and dull; uninteresting; tasteless; meaningless. **Xem hội chẳng có gì chán phè** nothing in the temple festival; there is no fun.

Chán tai tired of hearing. **Đã nghe chán tai rồi!** to be tired of hearing.

Chán vạn numerous.

Chạn

Chạn (1) food cabinet. **chạn bát** china cabinet. (2) body of a fighting chicken.

Chang

Chang tip of eyebrows.

Chang chang a hot sun. **nắng chang chang** a hot sun -- burning hot.

Cháng

Cháng a tent.

Cháng váng (1) to limp around. (2) to hesitate.

Chàng

Chàng (1) teenagers; youth. **anh chàng** a young man. **Chị chàng** a young woman. (2) mister; husband. **chàng đi thiếp cũng một lòng xin theo** [ar] If you (husband) go I will go with you. **chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt** [war] Twenty good men were heroes of Wu Kingdom. (3) chisel (carpenter's tool).

Chàng hàng remote. (southern Vietnam dialect). **bà con chàng hàng** distant relatives.

Chàng hề a clown.

Chàng hiu [Zool] Hyla arborea Linn. Tree-frog Laubfrosch.

Chàng làng [Zool] Lanius bucephalus. T. & S. shrike.

Chàng màng brought trouble upon. **Mọi người đều bận túi bụi mà cứ thấy anh ta chàng màng bên ngoài** We were very busy but he made trouble.

Chàng nghịch [Zool] teal.

Chàng ngốc a mad man.

Chàng quých a stupid man.

Chàng ràng to procrastinate.

Chàng rể son-in-law.

Chảng

Chảng (1) to open; to split. (southern Vietnam dialect). (2)

hot. **mùa nắng chảng** a hot summer.

Chảng bảng to squat (southern Vietnam dialect).

Chạng

Chạng vạng evening; twilight.

Chanh

Chanh [Bot] lemon.

Chanh chua (1) [Chem] citric acid. (2) spiteful; saucy (women).

Chanh cốm (1) [Bot] yellow lemon. (2) [coll phr] maiden; young girl.

Chanh giấy [Bot] thin-peel lemon.

Chanh nước not accustomed to a new environment.

Chanh ranh hasty; urgent.

Chánh

Chánh (1) occupation. **chánh phòng** (occupation) section chief. (2) tree branches. (3) = **chính**.

Chánh án (1) court administrative officer. (2) court chief justice. **chánh án tòa án tối cao** chief justice of supreme court.

Chánh ban (1) commission director. (2) [Party] department head. (3) section chief.

Chánh cẩm police sergeant (used during the French occupation era).

Chánh chủ khảo the grand examiner who presides over the examinations for the second degree.

Chánh giám đốc (1) general manager. (2) factory superintendent. (3) head of a bureau.

Chánh hội [an] chairman of village-gentry meeting.

Chánh kỹ sư chief engineer.

Chánh mật thám [an] chief inspector.

Chánh nhất chief justice.

Chánh phòng (1) section chief. (2) department head.

Chánh sở (1) head of an office. (2) head of a bureau.

Chánh sứ [an] commissioner at provincial level.

Chánh tham biện [ar official name] consultant. (position corresponding to **chánh sứ**).

Chánh tòa = **chánh án**.

Chánh tổng [an] district chief.

Chánh văn phòng office director.

Chành

Chành (1) water ladle. (2) to cut apart. **chành nhọt** to cut away and clean a sore. **chành cây** a split log. (3) stems. **chành hoa** a flower stem.

Chành ành evident; obvious. **Công chuyện đã chành ành ra đó còn chối cãi gì nữa** This matter is so obvious, why argue?

Chành chành (1) water ladle. (= **đánh chành chành**). (2) spoken words of children's game. (= **chi chi chành chành**).

Chành chạnh square. **vuông chành chạnh** square.

Chành chọc practical jokes.

Chành rành [Bot] Kochia Scoparia, Schrad.

Chảnh

Chảnh hoảnh (1) aware; full of spirit. (2) pride; a haughty manner. **lên mặt chảnh hoảnh** to put on airs and insult others. (3) to pretend. **dáng bộ chảnh hoảnh** to put on airs.

Chạnh

Chạnh (1) sincere. (2) alternate pronunciation. **Chữ chính đọc**

chạnh ra chữ chánh pronounce "chính" as "chánh".

Chạnh lòng (1) to excite the mind; to be conscious of **chạnh lòng thương người** to have natural sympathies. (2) irritated; heart-broken. **Nói vô ý làm cho người ta chạnh lòng** Unintentional words hurt other's feelings.

Chạnh nhớ to long for.

Chạnh thương to excite compassion; to pity.

Chạnh tưởng = **chạnh nhớ.**

Chao

Chao (1) to sway; to rock. **chao nghiêng chao ngửa** walking to and fro. (2) to wash. **Chao rổ rau cho sạch** to wash the vegetables in the basket. (3) fermented bean curd. (4) [Zool] Motacilla chinensis eastern wagtail. (5) small fish net (= **chao cá**). (6) lampshade. (= **chao đèn**) (7) to scoop up. **chao tôm** to scoop up shrimps. **chao châu chấu** to net and catch locust. (8) to search for and buy. **Mua chao một thứ hàng khan** to search for and buy scarce merchandise. (9) fluttering about -- as a bird or butterfly.

Chao chát to renege on a promise. **Chị bán hàng này chao chát** This saleswoman reneged on her promise.

Chao ôi Oh-o-o-o! (sigh of regret).

Chao ơi = **chao ôi.**

Chao phản xạ a light reflector.

Chao rửa to wash; to cleanse.

Chao ươm silk reeling.

Cháo

Cháo (1) congee; rice gruel. **ăn cháo** to eat rice gruel. (2) [Zool] Hippocampus coronatus T. and S; Seahorse. (= **cá cháo**).

Cháo ám [food] whole fish congee.

Cháo bồi [food] rice flour congee.

Cháo búp well-boiled congee.

Cháo cá [food] raw fish congee.

Cháo đặc thick congee.

Chao đậu xanh [food] green lentil congee.

Cháo gà [food] chicken congee.

Cháo hoa plain congee.

Cháo lòng, (1) [food] congee of beef or pork organs. (2) yellowing of white cloth. **quần cháo lòng** yellowing pants.

Cháo lỏng lean congee.

Cháo phèo [food] pork intestine congee.

Cháo ráo fearful and uncomfortable (central Vietnamese dialect).

Cháo thí congee for charity.

Cháo tiết [food] pork blood congee.

Chào

Chào (1) to greet or to say parting words to. **chào đồng chí, chào anh, chào chị, chào ông, chào bà** can be used for "How are you!" or "Good-bye!" (2) to pay respect; to send greetings; to salute. **chào cờ** to pledge allegiance to the flag (done during flag raising or lowering ceremony). **vẫy tay chào** to wave at someone as a greeting. **gửi lời chào thân ái** to send kind regards and the deepest respect. (3) to invite (refer to **(→chào hàng, chào khách)**.

Chào đời to be born; to face the world. **chào đời ba tiếng o oe** infant crying at birth.

Chào hàng to solicit.

Chào hỏi to pay regards to. **chào hỏi ân cần** to attentively send kind regards.

Chào khách to induce customers.

Chào mào (1) [Zool] Upipa epops Linn Hoopoe Wiedehopf. = **chim**

chào mào). (2) sailor's hat. (= **mũ chào mào**).

Chào mời to invite.

Chào mừng (1) to welcome. (2) to celebrate.

Chào rào full of noise; to argue. **Đừng có chào rào, chuyện đâu còn có đó** Don't argue! Things can be done in a rational way.

Chào rơi fake.

Chào xào clamor; noisy; tumult. **Cứ chào xào cả ngày không ai chịu được** I can't bear the noise all day long!

Chảo

Chảo small iron frying pan.

Chảo chớp small frying pan.

Chảo đồng copper frying pan.

Chảo đụn large frying pan.

Chảo gang iron frying pan.

Chảo quai vạc a large cooking-pot used in a bean-curd shop.

Chão

Chão cable.

Chão chàng [Zool] Hyla arborea Linn. Tree-frog Laubfrosch.

Chão chuộc = chão chàng.

Chạo

Chạo mashed shrimp and fish.

Chạo rạo clamor; hubbub. **(= chào rào).**

Chạp

Chạp (1) to sacrifice in the twelfth lunar month. (2) the twelfth lunar month. **(= tháng chạp).**

Chạp mả to sacrifice.

Chạp tổ to sacrifice in the twelfth lunar month.

Chát

Chát (1) to leave an astringent taste in the mouth. **vị chát** a harsh flavor. (2) (the sound of two hard objects colliding).

Chát lè to stick out the tongue in response to an astringent taste.

Chát xít to draw in the tongue in response to an astringent taste.

Chau

Chau to knit the brows; to look distressed. **chau mày** to frown.

Cháu

Cháu (1) grandson. (2) nephew; brother's son; sister's son. (3) child; son; grandson. **Anh được mấy cháu?** How many children do you have? (4) the first, second, and third person pronoun of (1) and (2).

Cháu chắt descendants.

Cháu dâu (1) brother's son's wife. (2) sister's son's wife. (3) granddaughter-in-law; grandson's (son's son) wife.

Cháu đích tôn eldest grandson.

Cháu gái (1) brother's daughter. (2) sister's daughter. (3) granddaughter.

Cháu giai (1) brother's son. (2) grandson. (3) sister's son.

Cháu họ (1) brother's grandson. (2) sister's son.

Cháu ngoại daughter's son.

Cháu nội wife's brother's grandson.

Cháu rể (1) brother's son-in-law. (2) sister's son-in-law. (3) grandson-in-law.

Cháu ruột (1) grandson. (2) brother's son. (3) sister's son.

Cháu trai = cháu giai.

Chảu

Chảu protruding. **chảu môi** protruding lips (expression of dissatisfaction).

Chay

Chay (1) a vegetarian's food -- contains no meat. **ăn chay niệm phật** to practice vegetarianism and to repeat the name of Buddha. (2) a vegetarian's food -- contains no meat. **cơm chay** simple meals. (3) place where Taoist ceremonies for delivering a soul from purgatory are performed. **làm chay** to celebrate the feast of all souls. (4) [Bot] Carthemus tictorius, L. **(= cây chay).** (5) [food] dumplings. **(= bánh chay).** (6) castor oil **(= dầu chay).**

Chay tịnh to practice vegetarianism.

Cháy

Cháy (1) to burn. **cháy nhà** a conflagration; fire-disaster. **cháy bóng** to burn out a light bulb. **cháy nắng** sunburn. (2) burnt. **cơm bị cháy** the rice is burnt. (3) the burnt rice that adheres to the sides of the pot. **cháy cơm nếp** burnt sweet rice. (4) [Zool] Ilisha elongata. **(= cá cháy).**

Cháy bùng = bùng cháy.

Cháy da sunburnt; to become tanned.

Cháy đậm to blaze up; lustful.

Cháy đỏ incandescence.

Cháy mầm to burn seedlings.

Cháy nhà a conflagration; fire-disaster.

Cháy nhà hàng xóm, bình chân như vại [coll phr] to watch the fire on the other bank of the river -- to show unconcern.

Cháy nhà ra mặt chuột [coll phr] When the water falls the stones are revealed -- hidden things will surely be brought to light in due course.

Cháy rám burnt.

Cháy rừng forest fire.

Cháy sém (1) to burn. **Sách bị cháy sém mất một góc** one corner of the book is burnt. (2) sunburnt (skin). **Tay bị cháy sém** hands were sunburned.

Cháy thành vạ lây [coll phr] Pond fishes were hurt because of fire at the city gate -- disaster spreads.

Cháy trong [Mach] internal combustion.

Chày

Chày (1) a pestle. **chày cối** pestle and mortar. (2) [Zool] Eponephelus akaara. **(= cá chày).** (3) a string of cash (60 cash).

Chày cối (1) a mortar. (2) [tr] to create a disturbance. **nói chày nói cối** to talk nonsense.

Chày kình (kềnh) bell clapper.

Chày máy steam hammer.

Chảy

Chảy (1) flowing. **nước chảy** water flows. (2) to flow. **chảy nước mắt** to weep. **chảy nước miếng** salivation. (3) to dissolve; to melt. **Đường bị chảy** sugar was dissolved. (4) water leak. **Thùng chảy** The water bucket leaks. (5) tassel. **vải chảy** curtain tassel. (6) fluent. **nói chảy** to talk fluently. (7) to make a long face. **mặt chảy ra** funeral-wailing face.

Chảy dầu [Mach] leakage of lubricant.

Chảy máu to bleed.

Chảy ngược back flow. **Dòng nước chảy ngược** the water flows backward.

Chảy rữa [Chem] deliquescence.
Chảy suôi to flow with the stream.
Chảy xiết to flow rapidly.

Chạy

Chạy (1) to run. **chạy nhanh như bay** to run fast. (2) to revolve. **máy chạy đều** The machine operates normally (normal production). (3) to run away; to flee. **chạy loạn** to flee from calamity. (4) to extend; to prolong. **Dãy núi chạy dài 5 cây số** The mountain range extends for five kilometers. (5) freely flowing. **hàng bán chạy** [Com] wide market. **văn nghe chạy** perspicuous style of writing. **công việc chạy** smooth, orderly work. (6) to search for; to look for. **chạy việc** to look for a job. **chạy ăn** ways of making a living.
Chạy bữa to make a living.
Chạy chọt (1) busy; to fag; to toil. (2) to intrigue to get a position.
Chạy chữa (1) to see a doctor. (2) to rescue.
Chạy dai sức [sp] Marathon race.
Chạy dài (1) [sp] long distance race. (2) to prolong; to extend. **Đường Hà Nội——Nam Quan chạy dài 162 cây số** Hanoi -- Nam Quan Railway extends 162 kilometers. (3) [tr] to retreat; to flee. **chủ nghĩa chạy dài** fleeism.
Chạy đàn (1) [Rel] to celebrate the festival of all-Souls; a public idolatrous service. (2) pacing back and forth.
Chạy đâm đầu [coll] to hold the head and skulk away in shame.
Chạy đất stripping (open-cut coal mine).
Chạy đua (1) to run a race; walking race. (2) a race.
Chạy đua võ trang [Pol] armament race.
Chạy gạo to earn a living.
Chạy giặc to flee from calamity. (southern Vietnam dialect).
Chạy giấy to deliver a message.
Chạy gió pneumatic. **máy chạy gió** pneumatic tools.
Chạy gỡ giờ [Rwy] to operate a train on schedule.
Chạy hậu [Med] residual virus of smallpox.
Chạy hiệu minor, silent role in Chinese opera -- also applies to daily life.
Chạy làng to quit gambling while ahead. **Ăn non chạy làng** to quit gambling while ahead.
Chạy loạn to flee from calamity.
Chạy máy (1) motorized. **xe chạy máy** motorcar. (2) [tr] to produce.
Chạy mặt to hide.
Chạy mất to flee; to run away.
Chạy nạn to flee from calamity.
Chạy ngang to extend through -- as a mountain range extending through a province.
Chạy ngược chạy xuôi to go here and there. **Cứ chạy ngược chạy xuôi cả ngày mà chẳng làm nên trò trống gì cả** to go here and there the whole day but get nothing done.
Chạy quanh (1) to travel all around (for specific reasons). (2) tearfully. **nước mắt chạy quanh** tearfully; on the verge of weeping.
Chạy riết = chạy miết.
Chạy sấp chạy ngửa extremely busy.
Chạy tang → cưới chạy tang.
Chạy tay [Com] a wide market.
Chạy thày to see a doctor.
Chạy thày chạy thợ [an] to buy favoritism.
Chạy thày chạy thuốc to search for a good doctor.
Chạy thẳng (1) to run directly. (2) to sail directly. (3) directly through (routes, etc.).

Chạy thi [sp] foot race.

Chạy thoát to escape.

Chạy thuốc in search for a good method.

Chạy tiền (1) to intrigue for money. (2) [coll phr] to spend money; to bribe. **Vụ này phải chạy tiền mới xong** [an] This legal case requires bribe money.

Chạy tiếp sức [sp] relay race.

Chạy trốn to escape; to abscond; to flee; to run away. **ôm đầu chạy trốn** to hold the head and skulk away in shame.

Chạy trước chạy sau extremely busy.

Chạy tuốt gone without leaving a trace.

Chạy vạy fag; toil; disquieted; restless waves; the toil and anxiety in life.

Chạy việc (1) The project is progressing smoothly. **làm cho chạy việc** to allow the project to progress smoothly. (2) to assist in managing; assistant manager.

Chạy vượt chướng ngại [sp] obstacle chase race.

Chạy vượt rào cao [sp] high hurdle.

Chắc

Chắc (1) strong; sturdy. **Bàn ghế đóng chắc lắm** The desks and chairs are sturdily made. (2) substantial; filled. **hạt lúa chắc** filled grain. **bông to hạt chắc** large tassel and filled grain. (3) definite; true; reliable. **Tin này có chắc không?** Is this news reliable? **chắc như đanh đóng cột** true; certain. (4) must; definite. **ăn chắc** must win. (5) possible; maybe. **Anh ấy chắc đến** Maybe he will come. **Chắc thế** Maybe it is this way. (6) firm. **tin chắc** to believe firmly.

Chắc bằng solid evidence.

Chắc bụng = chắc dạ.

Chắc chắn (1) firm; sturdy. **Cánh cửa này chắc chắn** This door is very sturdy. (2) true; reliable. **Tin này chắc chắn lắm** This news is reliable. **ăn nói chắc chắn** to honor words. **con số chắc chắn** verified figure. (3) confident. **Việc này chắc chắn lắm** to have confidence in this matter. (4) must; definite. **Việc này chắc chắn sẽ thành công** This matter will definitely be successful. (5) to be sure; positive; firm. **Chúng tôi chắc chắn rằng...** We firmly believe...

Chắc chân to be rooted.

Chắc cứng firm; strong.

Chắc dạ (1) a full stomach; to stuff the stomach. **ăn cho chắc dạ** (2) to feel at ease.

Chắc giá uniform prices.

Chắc hẳn must; no doubt about it. **chắc hẳn phải thua** a certain failure.

Chắc lép doubtful; unbelievable. **Việc ấy có mòi chắc lép quá!** This matter is hard to believe!

Chắc mẩm of course. **chắc mẩm là có**

Chắc mỏm = chắc mẩm.

Chắc nịch really; true.

Chắc nình nịch = chắc nịch.

Chắc nịch (1) sturdy; full. **Cái củ này chắc nịch** It is fully grown. (2) implicit. **câu văn chắc nịch** This essay is very interesting.

Chắc ở to depend on others. **Không nên chắc ở người khác** cannot depend on others.

Chắc tay reliable; the matter is well in hand. **Làm như vậy, đã chắc tay gì?** If you act this way how can you say that this matter is well in hand?